

MẪU SỐ 9A

**HỒ SƠ MỜI THẦU
CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (PC)
QUA MẠNG THEO PHƯƠNG THỨC MỘT
GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/TT-BTC
Ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỒ SƠ MỜI THẦU

TẬP 1-CHỈ DẪN NHÀ THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT

(trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT
trên Hệ thống):

Gói 05-CĐGCMT: Cung cấp, xây dựng và lắp đặt VTTB công trình Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đước-Cần Đước 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch)

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Công trình: Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đước-Cần Đước 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch)

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TƯ VẤN
ĐIỆN MIỀN TRUNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

TRẦN ĐỨC CHUNG

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐIỆN LỰC
MIỀN NAM
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Uyên Nhật

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu PC qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSĐT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform..... Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

Chương này cung cấp các thông tin về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu; tiến độ thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật; bản vẽ được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung của hợp đồng, chỉ dẫn khuyến khích vận dụng bộ điều kiện chung hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) *(có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành)*. Chương này được hiển thị dưới tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Căn cứ quy mô và tính chất của gói thầu, có thể chỉnh sửa các mẫu này cho phù hợp nhưng phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

<p>1. Phạm vi gói thầu</p>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.</p>
<p>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</p>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<p>3. Nguồn vốn</p>	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
<p>4. Hành vi bị cấm</p>	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai</p>

	<p>sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p> <p>d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;</p> <p>đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.</p> <p>4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;</p> <p>c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;</p> <p>d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;</p> <p>đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;</p> <p>e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;</p> <p>g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều</p>
--	---

	<p>10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;</p> <p>4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:</p> <p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, vật tư, thiết bị</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật</p>

	<p>về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3. Tính hợp lệ của hàng hóa, vật tư, thiết bị:</p> <p>a) Tất cả hàng hóa, vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị. Đối với các hàng hóa, vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) “Xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa, vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu;</p> <p>c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ phù hợp với đề xuất của nhà thầu;</p> <p>d) Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu</p>
--	---

	<p>chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại;</p> <p>đ) Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá;</p> <p>e) Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSĐT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B Chương IV là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường;</p> <p>g) Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất hàng hóa, vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, vật tư, thiết bị hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu:</p>

	<p>- Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu.</p> <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;</p> <p>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</p> <p>- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm).</p> <p>Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng</p>

	<p>thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.</p> <p>7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL.</p> <p>7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp</p>

	<p>E-HSDT theo quy định tại E-BDL.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
10. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p>
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III</p>

	của E-HSMT.
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D đối với trường hợp đơn giá dự thầu bao gồm thuế, phí, lệ phí) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D đối với trường hợp chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hoá) Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Đối với phần công việc xây lắp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị phần công việc xây lắp của nhà thầu chào trong E-HSDT được coi là bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc xây lắp theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc xây lắp tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo. - Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (trường hợp áp dụng hợp đồng hỗn hợp thì tại Mẫu số 11D Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ.

	<p>b) Đối với phần công việc hàng hóa:</p> <p>Giá trị phần công việc hàng hóa của nhà thầu chào trong E-HSDT bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc cung cấp hàng hóa nêu trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV). Nhà thầu không được thêm hoặc bớt khối lượng, hạng mục của phần công việc cung cấp hàng hóa.</p> <p>13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:</p> <p>a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.</p> <p>b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Hạng mục công việc” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV. Đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc theo hướng dẫn tại điểm a khoản 13.3 Mục này.</p> <p>13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>13.8. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>

thanh toán	
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSĐT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p> <p>16.3. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT	<p>17.1. E-HSĐT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSĐT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSĐT thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSĐT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSĐT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp

giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong

các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có);

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được

thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên của nhà

	<p>thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị</p>

	<p>định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai</p>

	<p>kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự chủ chốt cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế</p>

nội dung	<p>hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	<p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản.</p> <p>Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
26. Sai sót không nghiêm trọng	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT;</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được</p>

	<p>liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư;</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu.</p> <p>27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.</p> <p>27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p>

	<p>27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa</p>	<p>28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói):</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV), trừ trường hợp công việc xây lắp được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu để hoàn thành toàn bộ gói thầu theo quy định tại E-HSMT; trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi.</p> <p>28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa.</p>

	<p>28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại (trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch thừa của chủ đầu tư không chính xác).</p>
<p>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>29.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính;</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng;</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu;</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>29.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại khoản 29.3 Mục này;</p> <p>29.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p> <p>Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p>

	<p>G*: Là chi phí sản xuất trong nước</p> <p>G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>29.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> <p>29.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 13A, 13B và 13C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 13A và 13B hoặc 13C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.</p> <p>29.6. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>29.7. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p> <p>29.8. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:</p> <p>a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);</p> <p>b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương</p>
--	---

	<p>pháp giá đánh giá;</p> <p>c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;</p> <p>d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 3 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;</p> <p>đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;</p> <p>e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;</p> <p>g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;</p> <p>h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).</p> <p>29.9. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>30. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>- Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:</p> <p>+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;</p> <p>+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích</p>

	<p>cho nhà thầu đó trúng thầu.</p> <p>Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSĐT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSĐT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với các nội dung đánh giá về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính;</p>
--	--

	<p>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.</p> <p>- Tại bước 5 này, Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu được xếp hạng thứ nhất theo thông tin của nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung, thay thế trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Việc bổ sung, thay thế đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được thực hiện tối đa 02 lần để bảo đảm nhà thầu có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu.</p> <p>Trường hợp nhà thầu không bổ sung, thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc sau khi làm rõ, bổ sung, thay thế, nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu thì nhà thầu sẽ bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị khóa tài khoản trong vòng 03 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo.</p> <p>- Nhà thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.</p> <p>Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng</p>
--	--

(nếu có) nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

30.3 Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT;

	<p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hàng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
<p>31. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của</p>

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	<p>năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;</p> <p>e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với nhân sự chủ chốt: bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT; - Đối với thiết bị thi công chủ yếu thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ cần cung cấp một trong các tài liệu này mà không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác; - Đối với thiết bị thi công chủ yếu không thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê, đồng thời kèm theo một trong các tài liệu sau để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê: giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị
--	--

	<p>thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác.</p> <p>g) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng (nếu có), xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>31.4. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 32 E-CDNT, việc đối chiếu tài liệu diễn ra khi thương thảo hợp đồng. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.</p>
<p>32. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>32.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). <p>32.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Không thương thảo các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo

	<p>đúng yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính.</p> <p>32.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nêu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế tại Mục 12.1 E-BDL;</p> <p>c) Thương thảo về nhân sự:</p> <p>Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;</p> <p>d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT;</p> <p>e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>32.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p> <p>32.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT.</p>
--	--

	<p>32.7. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với Chủ đầu tư, chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo trực tuyến.</p>
<p>33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>33.1. Có E-HSĐT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>33.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>33.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>34. Hủy thầu</p>	<p>34.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSĐT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT ;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và d Mục 34.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p>

	<p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.</p>
<p>35. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>35.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>35.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà</p>

	<p>thầu.</p> <p>35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	<p>Sau khi đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có).</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>38.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p>

	<p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p>
<p>39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>39.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu</p> <p>a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p> <p>39.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	<p>Tên Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP. HCM Điện thoại: (84 028) 3822 1605 - Fax: (84 028) 3822 1751 Email: info@evnspc.vn</p> <p>Đại diện Chủ đầu tư: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH – Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam Địa chỉ: 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, TP. HCM Điện thoại: (84 028) 22200480 - Fax: (84 028) 22200493</p>
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Gói 05-CDGCMT: Cung cấp, xây dựng và lắp đặt VTTB công trình Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đước-Cần Đước 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch)</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: Công trình Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đước-Cần Đước 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch)</p>
E-CDNT 3	<p>Nguồn vốn: AFD & SPC</p>
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH; Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP. HCM; Điện thoại: (84 028) 3822 1605 - Fax: (84 028) 3822 1751; Email: info@evnspc.vn + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có

	<p>cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.</p> <p>+ Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.</p> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:</p> <p>+ Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Công ty Tư vấn điện miền Trung; Địa chỉ: Số 30 Lê Thánh Tôn - phường Hải Châu - thành phố Đà Nẵng</p> <p>+ Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Điện Thành Đạt; Địa chỉ: 49 Cửu Long, Phường Hòa Hưng, TP. HCM</p> <p>+ Tư vấn thẩm định giá: không có</p> <p>+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: không có</p> <p>+ Tư vấn lập E-HSMT: Công ty Tư vấn điện miền Trung; Địa chỉ: Địa chỉ: Số 30 Lê Thánh Tôn - phường Hải Châu - thành phố Đà Nẵng</p> <p>+ Tư vấn thẩm định E-HSMT: Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH; Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP. HCM</p> <p>+ Tư vấn đánh giá E-HSDT: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH – Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam; Địa chỉ: 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, TP. HCM</p> <p>+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH; Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP. HCM</p> <p>+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng của Chủ đầu tư hoặc do Chủ đầu tư, thuê: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH – Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam; Địa chỉ: 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, TP. HCM</p> <p>+ Tư vấn khác tham gia trực tiếp trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu: không có</p>
--	--

	<p>Đối với gói thầu hỗn hợp mà tập đoàn kinh tế nhà nước hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước làm chủ đầu tư, nhà thầu tham dự thầu và nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng thể, báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể), báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể theo quy định của pháp luật về xây dựng) không được có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau, không cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.</p> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>- Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.</p>
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: có

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	<p>Thời gian:</p> <p>Địa điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa bàn tỉnh Tây Ninh (sau sáp nhập): tuyến đi qua địa bàn xã Cần Đước, xã Tân Lân, tỉnh Tây Ninh. - Địa bàn tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập): <ul style="list-style-type: none"> + Ngăn lộ 110kV XDM tại trạm 110kV Gò Công Ấp Long Hưng, Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp. + Tuyến đường dây: Phường Bình Xuân, xã Phú Thành, Vĩnh Bình, Đồng Sơn, An Thạnh Thủy, Tân Thuận Bình, Chợ Gạo và phường Mỹ Phong, Đạo Thạnh, Trung An, tỉnh Đồng Tháp. <p>Theo bản vẽ số ĐD110-Đ01 và ĐD110-Đ02</p> <p>Số điện thoại của người chịu trách nhiệm tổ chức khảo sát hiện trường: Ông Huỳnh Tiến Sỹ - TP Quản lý công trình Điện 2, Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH – Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam; Điện thoại: 0918.863457</p>
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: ____ [<i>Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành</i>].
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Tài liệu chứng minh năng lực nhân sự, máy móc thiết bị, vật tư đưa vào công trình, tài liệu kỹ thuật, cũng như các nội dung liên quan đến các đề xuất khác của nhà thầu. Bảng Tuyên bố về tính liêm chính, hợp lệ và có trách nhiệm xã hội và môi trường (biểu mẫu trong tập 2).
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.8	Chào giá: Nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí - Theo Mẫu số 11.1 Chương IV.
E-CDNT 16.3	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: ____ [Chủ đầu tư ghi “Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương” hoặc “Có

yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là Giấy phép bán hàng)” căn cứ vào tính chất của hàng hóa như sau:

Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.

Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần sự khẳng định của nhà sản xuất, nhà cung cấp để đảm bảo tính khả thi trong việc cung cấp hàng hóa khi nhà thầu trúng thầu và cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như lắp đặt, bảo trì, đào tạo và các dịch vụ liên quan khác, trong E-HSMT có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.

Trường hợp có yêu cầu về giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, Chủ đầu tư quy định nội dung sau: “Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong E-HSMT của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong E-HSMT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính

	<p>xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có).</p> <p>Trường hợp nhà thầu đã được xét duyệt trúng thầu nhưng nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối không cung cấp Giấy phép bán hàng mà không có lý do chính đáng thì được coi là có hành vi thông thầu theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 của Luật Đấu thầu. Tên nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối và hành vi thông thầu bị công khai trên Hệ thống. Nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư (đối với hành vi vi phạm các điều cấm trong đấu thầu), pháp luật khác có liên quan. Trong trường hợp này, nếu nhà thầu vẫn chứng minh được khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác thì vẫn được ký hợp đồng mà không cần xuất trình Giấy phép bán hàng”].</p>
<p>E-CDNT 17.1</p>	<p>Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày [trích xuất theo E-TBMT], kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p>
<p>E-CDNT 18.2</p>	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <p>- Giá trị bảo đảm dự thầu: 6.315.000.000 đồng [Hệ thống trích xuất từ E-TBMT]. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: _____ [Hệ</p>

	<i>thống trích xuất từ E-TBMT</i>].
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có.
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 30% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép.
E-CDNT 29.4	<p>Cách tính ưu đãi: _____</p> <p>a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <p><i>[- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;</i></p> <p><i>- Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”].</i></p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.</p> <p>b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p>

[- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

- Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;].

Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

c) Ưu đãi đối với hàng hoá là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu như sau:

[- Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

- Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất: “hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;

Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.

	<p>d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. <p>Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.</p>
E-CDNT 29.9	Các ưu đãi khác (nếu có): không có
E-CDNT	Phương pháp đánh giá E-HSDT là:

30.1	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 30.2(d)	<p>Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)</p>
E-CDNT 30.2(d)	<p>Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.</p> <p>Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT</p>
E-CDNT 32.1	<p>Thương thảo hợp đồng: áp dụng.</p>
E-CDNT 33.4	<p>Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 30.1 E-BDL như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: “nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi thấp nhất”;
E-CDNT 39.2	<p>Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Phước Đức/Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH</p> <ul style="list-style-type: none"> + Địa chỉ: số 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam + Điện thoại (84 028) 3822 1605 - Fax: (84 028) 3822 1751 + E-mail: info@evnspc.vn. <p>- Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: Ban Quản lý đấu thầu - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH</p> <ul style="list-style-type: none"> + Địa chỉ: số 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam + E-mail: info@evnspc.vn.
E-CDNT 41.2	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Email Ban QL Đấu thầu EVN: quanlydauthau@evn.com</p> <p>Địa chỉ: Số 11 Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Hà Nội</p>

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT Chương 1-Tập 1 E HSMT và theo yêu cầu của AFD qui định tại Tập 2 E HSMT – Phần môi trường và tư cách hợp lệ theo yêu cầu của AFD.

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSĐT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 (đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất thì đánh giá năng lực sản xuất của nhà thầu theo Bảng số 02) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng tương tự đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSĐT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Vietcombank tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	(không bao gồm thuế VAT)	574.044.000.000 ⁽⁷⁾ VND.	này	câu này		
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	<p>Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao(8), hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói 126.290.000.000 ⁽⁹⁾VND.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị tối thiểu: 126.290.000.000 ⁽⁹⁾VND; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 26 tháng 12 năm 2026; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
4	<p>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự⁽¹⁰⁾</p> <p>(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc gói thầu thì yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện phần P được thực hiện theo Bảng số 02)</p>	<p>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021(11) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu có tối thiểu:</p> <p>(i) 01 hợp đồng PC (hoặc EPC) đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn (12) với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý(13) có tính chất tương tự như sau:</p> <p>- Có tính chất tương tự:</p> <p>+ Đối với phần công việc P: theo cách 2</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cũng lĩnh vực thiết bị điện $\geq 110\text{kV}$ • Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa gồm: mã 7614; 8054; 8535; 8537; 8544 <p>+ Đối với phần công việc C: Công trình có loại kết cấu: Xây lắp đường dây hoặc xây lắp đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp 110kV trở lên, cấp công trình: cấp II.</p> <p>- Tổng quy mô (tổng giá trị) phần P và C đã thực hiện, được nghiệm thu trong hợp đồng tối thiểu là 210.483.000.000VNĐ V⁽¹⁵⁾ (trong đó giá trị phần P là 76.470.000.000 đồng; giá trị phần C là: 134.076.000.000 đồng)</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>Hoặc:</p> <p>(ii) 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾, trong đó tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) tối thiểu là 210.483.000.000 VND V1⁽¹⁶⁾, đồng thời phải có tính chất tương tự như sau:</p> <p>- Đối với phần công việc cung cấp hàng hóa (P):</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cũng lĩnh vực thiết bị điện $\geq 110\text{kV}$ • Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa gồm: mã 7614; 8054; 8535; 8537; 8544 <p>- Đối với phần công việc C: Công trình có loại kết cấu: Xây lắp đường dây hoặc xây lắp đường dây và trạm</p>				

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>biến áp có cấp điện áp 110kV trở lên, cấp công trình: cấp II.</p> <p><i>* Ghi chú:</i></p> <p>(a) Trường hợp nhà thầu cung cấp 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C: không áp dụng</p> <p>(b) Trường hợp nhà thầu cung cấp 01 hợp đồng P và 01 hợp đồng C: giá trị của từng hợp đồng phải đáp ứng như sau:</p> <p>+ Giá trị hợp đồng P là: 76.407.000.000 đồng</p> <p>+ Giá trị phần C là: 134.076.000.000 đồng</p> <p>Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình thì việc đưa ra yêu cầu về công trình tương tự được thực hiện theo Bảng Y1</p>				
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹⁹⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <p>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.				

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp);

trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này

(6) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu

khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với E-HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không

bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSĐT.

(9) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư chọn một trong hai cách quy định về nguồn lực tài chính theo hướng dẫn tại khoản 3.3 Mục 3 của Bảng số 01. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không được yêu cầu nhà thầu phải có tiền mặt hoặc phải có khoản tiết kiệm ở các tổ chức tài chính hoặc phải có số dư tài khoản hoặc các yêu cầu tương tự về nguồn lực tài chính

(10) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu

thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(11) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 8 năm.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(13) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng của gói thầu và các nội dung khác của gói thầu.

(14) Ghi tính chất tương tự của hợp đồng PC:

- Đối với phần công việc P: E-HSMT quy định theo một trong hai cách sau:

* Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...), hoặc;

* Cách 2:

+ Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...);

+ Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>). Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu

chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: Hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

- Đối với phần công việc C:

+ Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Vi dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.

Các công trình tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành (hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.+ Các trường hợp khác: chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

(15) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu.

(16) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu, trong đó:

* Nếu xét theo hợp đồng tương tự:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, trong đó mỗi hợp đồng cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng xây lắp (C), trong đó mỗi hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong 02 hợp đồng này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu và có 01 hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị hàng hóa tương tự+ công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

* Nếu xét theo từng hạng mục tương tự:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét (trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau) và tổng giá trị của các công trình tương tự này (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau và đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự). Trong đó:

+ Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình. Thời điểm xác nhận công trình hoàn thành để xác định công trình tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(17) Tính chất tương tự của phần công việc cung cấp hàng hóa theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(18) Loại kết cấu, cấp của công trình theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(19) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

BẢNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình)

STT	Công trình	Loại kết cấu của công trình ⁽¹⁾	Cấp công trình ⁽²⁾
1	Công trình A		
2	Công trình B		
3	Công trình C		
...	...		

Ghi chú:

(1), (2): Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) và ghi chú số (18) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽¹⁾
1	Chỉ huy trưởng công trường (Trong trường hợp là nhà thầu liên danh đảm nhận thi công, từng thành viên liên danh phải có Chỉ huy trưởng với phần việc đảm nhận)	01	Tối thiểu 4 năm hoặc 1 Hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành điện hoặc xây dựng. - Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã từng là chỉ huy trưởng ít nhất 01 công trình tương tự có cấp điện áp 110kV trở lên.
2	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công của nhà thầu (kỹ sư điện) (Trong trường hợp là nhà thầu liên danh đảm nhận thi công, từng thành viên liên danh phải có Cán bộ kỹ thuật với phần việc đảm nhận)	01	Tối thiểu 4 năm hoặc 1 Hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành điện. - Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã từng là cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần điện ít nhất 01 công trình tương tự có cấp điện áp 110kV trở lên.
3	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công của nhà thầu (kỹ sư xây dựng) (Trong trường hợp là nhà thầu liên danh đảm nhận thi công, từng thành viên liên danh phải có Cán bộ kỹ thuật với phần việc đảm nhận)	01	Tối thiểu 4 năm hoặc 1 Hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành xây dựng. - Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã từng là cán bộ phụ trách thi công phần xây dựng ít nhất 01 công trình tương tự có cấp điện áp 110kV trở lên.
4	Cán bộ Giám sát an toàn của nhà thầu	01	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 Hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp Cao Đẳng trở lên thuộc các chuyên ngành kỹ thuật. - Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã từng phụ trách/giám sát an toàn 01 công trình tương tự có cấp điện áp 110kV trở lên. - Có chứng nhận huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, trong đó nội dung huấn luyện là huấn luyện nhóm 2 còn hiệu lực.
5	Cán bộ Quản lý môi trường và xã hội của nhà thầu theo (AFD)	01	tối thiểu 03 năm hoặc 01 hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp Cao Đẳng trở lên thuộc các chuyên ngành kỹ thuật hoặc môi trường. - Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã từng phụ trách/giám sát môi trường 01 công trình tương tự có cấp điện áp 110kV trở lên.

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu có ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 04: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy đào bánh hơi (0.5m ³ đến 1m ³)	6
2	Máy đào bánh xích (0.5m ³ đến 1m ³)	6

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
3	Xe ô tô tải gắn cầu 15 tấn	6
4	Máy ép đầu cốt, khóa néo dây dẫn điện ≥ 12 tấn	4
5	Máy kéo dây 10 tấn	4
6	Máy hãm dây 10 tấn	4
7	Tời máy dựng cột 2 tấn và thiết bị dựng cột trọn bộ	4

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có): không áp dụng

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa, thiết bị; khả năng lắp đặt thiết bị; tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;
- Tiến độ thực hiện gói thầu;
- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật kèm theo như dịch vụ sau bán hàng, đào tạo, chuyển giao công nghệ...;

- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Các yếu tố cần thiết khác.

Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư không được đưa yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong yêu cầu về kỹ thuật nhằm loại bỏ nhà thầu.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm¹: không áp dụng

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt²:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSMT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

STT	Tiêu chuẩn		Tình trạng đáp ứng	
	Mô tả	Yêu cầu	Đạt	Không đạt
1	Tính hợp lý, đầy đủ và khả thi của giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thi công	Nhà thầu có đề xuất đầy đủ giải pháp kỹ thuật theo yêu cầu HSMT và biện pháp tổ chức thi công hợp lý đảm bảo tiến độ thi công	Như yêu cầu	Không như yêu cầu
2	Tiến độ thi công	Tiến độ thi công là 210 ngày	≤ 210 ngày	>210 ngày
3	Vật tư thiết bị nhà thầu cung cấp	Khai báo rõ mã hiệu, nhà sản xuất, nước sản xuất	Như yêu cầu	Không như yêu cầu
4	Đặc tính kỹ thuật vật tư thiết bị nhà thầu cung cấp.	Nhà thầu chào đáp ứng tất cả các yêu cầu trong bảng tại Tập 2 E-HSMT, có xuất trình tài liệu chứng minh hàng hoá cung cấp đã được vận hành thương mại thỏa mãn yêu	Như yêu cầu Tập 2 – Hồ sơ kỹ thuật E-HSMT	Không như yêu cầu

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.2 Mục 3 Chương này.

² Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

STT	Tiêu chuẩn		Tình trạng đáp ứng	
	Mô tả	Yêu cầu	Đạt	Không đạt
		cầu khách hàng sử dụng cuối cùng tối thiểu 3 năm.		
5	Huy động máy móc, thiết bị thi công	Ngoài các thiết bị thi công chủ yếu theo Bảng số 04: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống). Nhà thầu phải có văn bản cam kết huy động đầy đủ các máy móc, thiết bị đầy đủ phù hợp với biện pháp tổ chức thi công xây dựng.	Như yêu cầu	Không như yêu cầu
6	Lực lượng thi công công trình	Nhà thầu phải có văn bản cam kết huy động lực lượng thi công đáp ứng biện pháp tổ chức thi công và tiến độ công trình	Như yêu cầu (theo yêu cầu của Chương III Tập 1 và Tập 2 của HSMT)	Không như yêu cầu
7	Thông tin về đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam (Quyết định số 514/QĐ-EVN)	Nhà thầu được đánh giá là đạt nếu theo kết quả đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng do các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam phê duyệt và được công khai kết quả trên HTMĐTQG, trong vòng 01 năm từ khi chủ đầu tư ra quyết định tính đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên liên danh nhà thầu) không có hợp đồng xây lắp, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay trước đó bị đánh giá là “Không đạt”.	Như yêu cầu	Không như yêu cầu
8	Bảo hành	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải cam kết Bảo hành xây lắp: Nhà thầu phải thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng kể từ khi nghiệm thu hoàn thành công trình. - Nhà thầu phải cam kết Bảo hành VTTB: Thời gian bảo hành là 18 tháng kể từ ngày đưa vật tư thiết bị vào vận hành nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày thiết bị được lắp đặt tại công trường tùy điều kiện nào đến trước theo quy định của Tổng công ty Điện lực miền Nam. Trong thời gian bảo hành công trình VTTB nào được sửa chữa hoặc thay thế thì thời gian bảo hành VTTB đó được tính lại 24 tháng kể từ ngày Bên mua chấp nhận vận hành thiết bị sửa chữa hoặc thay thế. Thời gian sửa chữa các sai sót trong giai đoạn bảo hành là 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mua. Đối với hệ thống camera giám sát : thời gian bảo hành là 24 tháng kể ngày đóng điện đưa vào vận hành theo quy định của Tổng công ty Điện lực miền Nam tại văn bản số 1480/EVN-SPC-ĐT ngày 08/03/2023 	Như yêu cầu	Không như yêu cầu

STT	Tiêu chuẩn		Tình trạng đáp ứng	
	Mô tả	Yêu cầu	Đạt	Không đạt
9	Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Như yêu cầu	Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp an toàn lao động nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công
10	Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Như yêu cầu	Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công
11	Biện pháp đảm bảo điều kiện sống trong lán trại tạm thời, bao gồm việc tiếp cận với nước uống, cơ sở y tế, chỗ ở phù hợp.	Có biện pháp cho điều kiện sống lành mạnh, khả thi và phù hợp với các biện pháp xây dựng	Như yêu cầu	Không có biện pháp cho điều kiện sống lành mạnh, khả thi và phù hợp với các biện pháp xây dựng
12	Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, bao gồm quản lý và tái chế chất thải lỏng và chất thải rắn cũng như lưu trữ các chất thải độc hại, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Như yêu cầu	Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

- Trường hợp Mục 13.8 E-BDL quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) Chương IV thì xác định giá dự thầu;

- Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSĐT để so sánh, xếp hạng các E-HSĐT.

4.2. Phương pháp giá đánh giá¹: không áp dụng

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có): không áp dụng

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.1 Mục 4 Chương này.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng trọn gói	Webform	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh		X	
4	Mẫu số 01D. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp		X	
5	Mẫu số 01E. Bảng tiến độ thực hiện		X	
6	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Webform		X
7	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
8	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
9	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
10	Mẫu số 05A. Hợp đồng cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC hoặc EPC) tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
11	Mẫu số 05B. Hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự do nhà thầu thực hiện			X
12	Mẫu số 05C. Hợp đồng xây lắp tương tự do nhà thầu thực hiện			X
13	Mẫu số 05D. Bảng kê khai năng lực sản xuất			
14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X

15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
17	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X
18	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
19	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
20	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
21	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
22	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
23	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
24	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
25	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện			X
26	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			
27	Mẫu số 11.1A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			X
28	Mẫu số 11.1B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			X
29	Mẫu số 11.1C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			X
30	Mẫu số 11.1D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			X

31	Mẫu số 11.2A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)			X
32	Mẫu số 11.2B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)			X
33	Mẫu số 11.2C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)			X
34	Mẫu số 11.2D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)			X
35	Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật			X
36	Mẫu số 12B. Bảng kê các khoản tạm tính			X
37	Mẫu số 12C. Bảng số liệu điều chỉnh			X
38	Mẫu số 13A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
39	Mẫu số 13B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
40	Mẫu số 13C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU ⁽¹⁾
(Áp dụng cho loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
1	I. Hàng hóa				
1.1	Cung cấp Máy cắt điện 3 pha, 123kV, 1250A, 31,5kA/1s loại đặt ngoài trời, kèm bộ truyền động, tủ đầu dây cho máy cắt, trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , Kẹp nối đất với thiết bị, bình khí SF6 cho lần nạp đầu tiên...	bộ	2,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ10; và Tập 2 của E-HSMT	
1.2	Cung cấp Dao cách ly 3 cực, 123kV-1250A-31,5kA/1s đặt ngoài trời, loại tiếp đất 2 phía, dao tiếp địa truyền động bằng tay và động cơ, kèm bộ truyền động, trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , kẹp nối đất với thiết bị...	bộ	2,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ10; và Tập 2 của E-HSMT	
1.3	Cung cấp Dao cách ly 3 cực, 123kV-1250A-31,5kA/1s đặt ngoài trời, loại tiếp đất phía trái, dao tiếp địa truyền động bằng tay và động cơ, kèm bộ truyền động, trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , kẹp nối đất với thiết bị...	bộ	1,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ10; và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
1.4	Cung cấp Dao cách ly 3 cực, 123kV-1250A-31,5kA/1s đặt ngoài trời, loại tiếp đất phía phải, dao tiếp địa truyền động bằng tay và động cơ, kèm bộ truyền động, trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , kẹp nối đất với thiết bị...	bộ	1,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ10; và Tập 2 của E-HSMT	
1.5	Cung cấp Chồng sét van 96kV, 10kA, Class SM, loại đứng, đặt trên trụ đỡ, loại đặt ngoài trời, kèm bộ đếm sét, trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , kẹp nối đất với thiết bị (03 trụ đỡ cao >=3m; 03 trụ đỡ cao >=3,5m)	bộ	6,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ10; và Tập 2 của E-HSMT	
1.6	Cung cấp Máy biến dòng điện 123kV, 31,5kA/1s + Lõi 1,2: 400-800-1200/1A; 10VA; class 0.5 cho đo đếm. + Lõi 3,4,5: 400-800-1200/1A; 20VA; class 5P20 cho bảo vệ. Đặt ngoài trời, kèm trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , kẹp nối đất với thiết bị.	bộ	6,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ10; và Tập 2 của E-HSMT	
1.7	Cung cấp Máy biến điện áp kiểu giấy tẩm dầu, 123kV, 1 pha: + Lõi 1: cho đo đếm; + Lõi 2: cho đo đếm; + Lõi 3: cho bảo vệ Loại đặt ngoài trời, kèm trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , kẹp nối đất với thiết bị (01 trụ đỡ cao >=2,5m; 01 trụ đỡ cao >=3,2m)	bộ	2,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ10; và Tập 2 của E-HSMT	
1.8	Cung cấp Tủ điều khiển bảo vệ ngăn đường dây CRP 110kV	tủ	2,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ10; và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
1.9	Cung cấp Tủ đầu dây ngoài trời (MK), gồm 300 hàng kẹp kèm đầy đủ relay phụ, MCCB, ... đặt ngoài trời, điện áp 380/220VAC và 110VDC.	tủ	2,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ10; và Tập 2 của E-HSMT	
1.10	Cung cấp Dây dẫn điện ACSR240/32 (trọng lượng riêng dây dẫn 0,920T/km) (Bao gồm vận chuyển đến công trường)	Kg	332.649,3680	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
1.11	Cung cấp Dây dẫn điện Pastel 288 (trọng lượng riêng dây dẫn 1,120T/km) (Bao gồm vận chuyển đến công trường)	Kg	20.585,1520	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
1.12	Cung cấp Dây chống sét GSW(TK)-70 (trọng lượng riêng dây dẫn 0,571T/km) (Bao gồm vận chuyển đến công trường)	Kg	34.799,3095	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
1.13	Cung cấp Dây chống sét OPGW-70 (trọng lượng riêng dây dẫn 0,480T/km) (Bao gồm vận chuyển đến công trường)	Kg	33.915,9360	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
1.14	Cung cấp Dây chống sét OPGW-81 (trọng lượng riêng dây dẫn 0,450T/km) (Bao gồm vận chuyển đến công trường)	km	728,9550	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2	II. Xây lắp				
2.1	PHẦN CÔNG VIỆC DO NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ THI CÔNG LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI TBA 110KV GÒ CÔNG				

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.1.1	Máy cắt điện 3 pha, 123kV, 1250A, 31,5kA/1s loại đặt ngoài trời, kèm bộ truyền động, tủ đấu dây cho máy cắt, trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , Kẹp nối đất với thiết bị, bình khí SF6 cho lần nạp đầu tiên...	bộ	2,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09; và Tập 2 của E-HSMT	
2.1.2	Dao cách ly 3 cực, 123kV-1250A-31,5kA/1s đặt ngoài trời, loại tiếp đất 2 phía, dao tiếp địa truyền động bằng tay và động cơ, kèm bộ truyền động, trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , kẹp nối đất với thiết bị...	bộ	2,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09; và Tập 2 của E-HSMT	
2.1.3	Dao cách ly 3 cực, 123kV-1250A-31,5kA/1s đặt ngoài trời, loại tiếp đất phía trái, dao tiếp địa truyền động bằng tay và động cơ, kèm bộ truyền động, trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , kẹp nối đất với thiết bị...	bộ	1,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09; và Tập 2 của E-HSMT	
2.1.4	Dao cách ly 3 cực, 123kV-1250A-31,5kA/1s đặt ngoài trời, loại tiếp đất phía phải, dao tiếp địa truyền động bằng tay và động cơ, kèm bộ truyền động, trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , kẹp nối đất với thiết bị...	bộ	1,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09; và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.1.5	Chống sét van 96kV, 10kA, Class SM, loại đứng, đặt trên trụ đỡ, loại đặt ngoài trời, kèm bộ đếm sét, trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , kẹp nối đất với thiết bị (03 trụ đỡ cao ≥ 3 m; 03 trụ đỡ cao $\geq 3,5$ m)	bộ	6,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09; và Tập 2 của E-HSMT	
2.1.6	Máy biến dòng điện 123kV, 31,5kA/1s + Lõi 1,2: 400-800-1200/1A; 10VA; class 0.5 cho đo đếm. + Lõi 3,4,5: 400-800-1200/1A; 20VA; class 5P20 cho bảo vệ. Đặt ngoài trời, kèm trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , kẹp nối đất với thiết bị (03 trụ đỡ cao $\geq 2,5$ m; 03 trụ đỡ cao ≥ 3 m)	bộ	6,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09; và Tập 2 của E-HSMT	
2.1.7	Máy biến điện áp kiểu giấy tẩm dầu, 123kV, 1 pha: + Lõi 1: cho đo đếm; + Lõi 2: cho đo đếm; + Lõi 3: cho bảo vệ Loại đặt ngoài trời, kèm trụ đỡ, giá lắp và các phụ kiện: Kẹp nối dây ACSR-710mm ² , kẹp nối đất với thiết bị (03 trụ đỡ cao $\geq 2,5$ m; 03 trụ đỡ cao $\geq 3,2$ m)	bộ	2,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09; và Tập 2 của E-HSMT	
2.1.8	Tủ điều khiển bảo vệ ngăn đường dây CRP 110kV	tủ	2,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ10; và Tập 2 của E-HSMT	
2.1.9	Tủ đấu dây ngoài trời (MK), gồm 300 hàng kẹp kèm đầy đủ relay phụ, MCCB, ... đặt ngoài trời, điện áp 380/220VAC và 110VDC.	tủ	2,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ10; và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.2	CHUỖI, SỨ CÁCH ĐIỆN 123kV, 25mm/kV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI TBA 110KV GÒ CÔNG Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ15; và Tập 2 của E-HSMT				
2.2.1	Cách điện đứng 123kV, kẹp đỡ 1 ống nhôm AlMgSi, D80/70, trụ đỡ chữ H cao 5,8 mét và các phụ kiện để lắp đặt hoàn chỉnh cho vận hành (kẹp đỡ 1 ống nhôm bao gồm: 03 kẹp trượt, 03 kẹp cố định)	Bộ	6,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ15; và Tập 2 của E-HSMT	
2.2.2	Chuỗi cách điện néo để néo 1 dây ACSR-710mm ² kèm phụ kiện	Chuỗi	6,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ15; và Tập 2 của E-HSMT	
2.2.3	Chuỗi cách điện treo để treo 1 dây ACSR-710mm ² kèm phụ kiện	Chuỗi	9,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ15; và Tập 2 của E-HSMT	
2.3	DÂY DẪN, ỐNG DẪN VÀ PHỤ KIỆN PHÍA 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI TBA 110KV GÒ CÔNG Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT				
2.3.1	Dây dẫn điện ACSR710/49mm ²	mét	270,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.3.2	Ống hợp kim nhôm (ALMGSI), kèm dây chống rung và nắp bịt đầu ống (Ống nhôm D80/70, loại dài 6,4 mét)	Ống	3,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.3.3	Kẹp rẽ nhánh chữ T cho dây 1xACSR-710mm ² (RUN) - 1xACSR-710mm ² (TAP)	Bộ	18,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.3.4	Kẹp rẽ nhánh chữ T cho dây 2xACSR-240mm ² (RUN) - 1xACSR-710mm ² (TAP)	Bộ	6,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.3.5	Kẹp rẽ nhánh chữ T, từ 1 ống hợp kim nhôm AlMgSi, D80/70 đến 1xACSR-710mm ²	Bộ	7,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.3.6	Kẹp song song dùng cho dây 1xACSR-710 mm ² đến dây 1xACSR-240 mm ²	Bộ	6,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.3.7	Kẹp song song dùng cho dây 1xACSR-240 mm ² đến dây 1xACSR-240 mm ²	Bộ	6,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.3.8	Kẹp nối thẳng ống nhôm D80/70 với dây 1xACSR-710mm ²	Bộ	6,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ01 đến Đ09, Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.4	DÂY DẪN, ỐNG DẪN VÀ PHỤ KIỆN PHÍA 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI TBA 220KV MỸ THO 2 Xem bản vẽ NXT110-Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT			Xem bản vẽ NXT110-Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.4.1	Dây nhôm AAC-710mm ²	Mét	30,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.4.2	Kẹp rẽ nhánh chữ T cho dây 1xAAC-710 mm ² (TAP) - 2xACSR-240 mm ² (RUN)	Bộ	3,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.4.3	Kẹp rẽ nhánh chữ T cho 1xAAC-710 mm ² (RUN) - 1xACSR-240 mm ² (TAP)	Bộ	6,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.4.4	Kẹp song song dùng cho dây 1xACC-710 mm ² đến dây 1xACSR-240 mm ²	Bộ	3,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.4.5	Kẹp song song dùng cho dây 1xACC-240 mm ² đến dây 1xACSR-240 mm ²	Bộ	3,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.4.6	Kẹp cực cho dao cách ly loại đứng cho dây ACC-710mm ² (phù hợp với DCL MEA hiện trạng)	Bộ	3,0000	Xem bản vẽ NXT110-Đ30 đến Đ31; và Tập 2 của E-HSMT	
2.5	CÁP NGUỒN VÀ CÁP ĐIỀU KHIỂN LOẠI CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ NGOÀI LOẠI CHẠM BẮT LỬA(FR-PVC), CÓ LỚP BĂNG ĐỒNG CHỐNG NHIỀU CHO ĐIỀU KHIỂN, BẢO VỆ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI TBA 110KV GỒ CỒNG			Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.5.1	Cáp cấp nguồn hạ áp, điện áp 0,6/1kV, ruột đồng mềm, nhiều lõi, cách điện và lớp vỏ bọc ngoài làm bằng vật liệu PVC chặm bắt lửa (FR-PVC), loại 2Cx2,5 mm ²	Lô	1,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.5.2	Cáp điều khiển hạ áp, điện áp 0,6/1kV, ruột đồng mềm, nhiều lõi, cách điện và lớp vỏ bọc ngoài làm bằng vật liệu PVC chặm bắt lửa (FR-PVC) với lớp băng đồng chống nhiễu, loại 7Cx1.5mm ² ; loại 12Cx1.5mm ² ; loại 19Cx1.5 mm ² ; loại 4Cx4 mm ² ; loại 10Cx4 mm ²	lô	1,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.5.3	Ống nhựa xoắn luồn cáp HDPE chịu lực phi 105/80	mét	50,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.5.4	Ống nhựa xoắn luôn cáp HDPE chịu lực phi 65/50	mét	50,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.5.5	Vật tư, phụ kiện: Đầu cose các loại, móc để giữ ống và cáp; Cỗ dè giữ ống luôn cáp; Nhãn cáp; Nhãn cho ruột cáp (loại chữ và số); Vòng bít cáp (cable gland) các loại; Dây bó cáp; Băng dính cách điện bằng nhựa và các phụ kiện kèm theo để đấu nối nguồn tự dùng địa phương...	lô	1,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.6	HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG NGOÀI TRỜI (Tất cả các ống điện, dây điện và phụ kiện đều đặt âm) DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI TBA 110KV GÒ CÔNG Xem bản vẽ TBA110-Đ12 và Tập 2 của E-HSMT			Xem bản vẽ TBA110-Đ12 và Tập 2 của E-HSMT	
2.6.1	Đèn pha LED thấu kính, ánh sáng trắng ấm, 220V-100W-4000K	bộ	5,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ12 và Tập 2 của E-HSMT	
2.6.2	Áp tô mát 2 cực 220V-10A, lắp đặt trong tủ chiếu sáng hiện có	bộ	1,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ12 và Tập 2 của E-HSMT	
2.6.3	Hộp đấu dây ngoài trời bao gồm: - Áp tô mát 2 cực 220V-6A: 03 cái; - Phụ kiện lắp đặt (Din Ray, hàng kẹp,..): 01 bộ	bộ	2,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ12 và Tập 2 của E-HSMT	
2.6.4	Cáp hạ áp, điện áp 0,6-1kV, ruột đồng, cách điện bằng nhựa tổng hợp, băng giáp thép, vỏ bọc PVC - 2Cx4mm ²	mét	60,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ12 và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.6.5	Cáp hạ áp, điện áp 0,6-1kV, ruột đồng, cách điện bằng nhựa tổng hợp, băng giáp thép, vỏ bọc PVC - 2Cx2.5mm ²	mét	150,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ12 và Tập 2 của E-HSMT	
2.6.6	Ống thép Fi16 (cáp chiếu sáng lên cột sắt)	mét	35,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ12 và Tập 2 của E-HSMT	
2.6.7	Đai giữ ống thép lên cột sắt	Cái	30,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ12 và Tập 2 của E-HSMT	
2.6.8	Ống nhựa xoắn luôn cáp HDPE chịu lực phi 32/25	mét	100,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ12 và Tập 2 của E-HSMT	
2.7	VẬT LIỆU LƯỚI NỐI ĐẤT VÀ CHỐNG SÉT DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI TBA 110KV GÒ CÔNG Xem bản vẽ TBA110-Đ11, Đ13, Đ14 và Tập 2 của E-HSMT			Xem bản vẽ TBA110-Đ11, Đ13, Đ14 và Tập 2 của E-HSMT	
2.7.1	Dây đồng trần, cỡ dây đồng 120mm ²	mét	200,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ11, Đ13, Đ14 và Tập 2 của E-HSMT	
2.7.2	Dây đồng bọc, Cỡ dây đồng 120mm ²	mét	200,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ11, Đ13, Đ14 và Tập 2 của E-HSMT	
2.7.3	Dây đồng bọc, Cỡ dây đồng 50mm ²	mét	40,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ11, Đ13, Đ14 và Tập 2 của E-HSMT	
2.7.4	Đầu cốt đồng loại ép, Cỡ dây đồng 120mm ²	Cái	150,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ11, Đ13, Đ14 và Tập 2 của E-HSMT	
2.7.5	Đầu cốt đồng loại ép, Cỡ dây đồng 50mm ²	Cái	30,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ11, Đ13, Đ14 và Tập 2 của E-HSMT	
2.7.6	Kẹp định vị dây tiếp địa bằng thép mạ kẽm hoặc Inox	Cái	100,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ11, Đ13, Đ14 và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.7.7	Bulông, đai ốc, vòng đệm M12x40	bộ	130,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ11, Đ13, Đ14 và Tập 2 của E-HSMT	
2.7.8	Mỗi hàn hóa nhiệt	Mỗi	60,0000	Xem bản vẽ TBA110-Đ11, Đ13, Đ14 và Tập 2 của E-HSMT	
2.8	PHẦN VTTB TTLL DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI TRẠM 110KV GÒ CÔNG Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-09.			Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-09.	
2.8.1	Thiết bị phối dây quang ODF 1x24: - Bao gồm đầy đủ các phụ kiện, vật tư như: dây nhảy pigtail, hộp nhựa gắn dây pigtail, kẹp, ống gen nhiệt...	Hộp	2,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-09.	
2.8.2	Thiết bị hộp nối quang Joint box 1x24: - Loại lắp trên trụ, có 2 ngõ cho cáp quang sợi - Bao gồm các phụ kiện để lắp đặt	Hộp	2,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-09.	
2.8.3	Cáp quang NMOC 24 sợi (Cáp quang nhập trạm)	mét	300,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-09.	
2.8.4	Cáp quang NMOC 04 sợi kèm đầu nối (Cáp quang đầu nối kênh F87L)	mét	210,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-09.	
2.8.5	Ống nhựa xoắn HDPE phi 32/25	mét	400,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-09.	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.9	PHẦN VTTB TTLL DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI TRẠM 220KV MỸ THO			Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-10.	
2.9.1	Thiết bị phối dây quang ODF 1x24: - Bao gồm đầy đủ các phụ kiện, vật tư như: dây nhảy pigtail, hộp nhựa gắn dây pigtail, kẹp, ống gen nhiệt...	Hộp	1,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-10.	
2.9.2	Thiết bị hộp nối quang Joint box 1x24: - Loại lắp trên trụ, có 2 ngõ cho cáp quang 24 sợi - Bao gồm các phụ kiện để lắp đặt	Hộp	1,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-10.	
2.9.3	Cáp quang NMOC 24 sợi (Cáp quang nhập trạm)	mét	200,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-10.	
2.9.4	Cáp quang NMOC 04 sợi kèm đầu nối (Cáp quang đầu nối kênh F87L)	mét	150,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-10.	
2.9.5	Ống nhựa xoắn HDPE phi 32/25	mét	300,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-10.	
2.10	PHẦN VTTB TTLL DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI TRẠM 220KV CẦN ĐƯỚC			Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-11.	
2.10.1	Thiết bị phối dây quang ODF 1x24: - Bao gồm đầy đủ các phụ kiện, vật tư như: dây nhảy pigtail, hộp nhựa gắn dây pigtail, kẹp, ống gen nhiệt...	Hộp	1,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-11.	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.10.2	Thiết bị hộp nối quang Joint box 1x24: - Loại lắp trên trụ, có 2 ngõ cho cáp quang 24 sợi - Bao gồm các phụ kiện để lắp đặt	Hộp	1,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-11.	
2.10.3	Cáp quang NMOC 24 sợi (Cáp quang nhập trạm)	mét	300,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-11.	
2.10.4	Ống nhựa xoắn HDPE phi 32/25	mét	250,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 03-04-05-06-11.	
2.11	PHẦN VTTB SCADA DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH (TBA 110KV GỖ CÔNG)			Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 07-08.	
2.11.1	Card MCU 560CMR02 (Thay thế cho card MCU 560CMU05 hiện hữu)	Bộ	2,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 07-08.	
2.11.2	Ethernet Switch kết nối IEDs, BCU, Gateway,...	Bộ	2,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 07-08.	
2.11.3	Trọn bộ vật liệu, phụ kiện để thực hiện hoàn chỉnh hệ thống SCADA (Cáp quang, dây nhảy quang, cáp mạng CAT6, cáp nguồn,...)	Lô	1,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 07-08.	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.12	PHẦN THIẾT BỊ ĐO XA APPMETER DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH -VTTB PHỤ KIỆN (TBA 110KV GỒ CÔNG)			Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 12.	
2.12.1	Modul RS-485 cho công tơ	Bộ	2,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ NXT110-VT 12.	
2.12.2	Cáp mạng SFTP-CAT6	Mét	70,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ TBA110-VT 11-12	
2.12.3	Vật liệu phụ (cổ cáp, gen, coss, băng keo điện, dây rút, ốc vít, nhãn cáp ...), bao gồm cấu hình bổ sung, thử nghiệm, chạy thử hệ thống đọc từ xa tại trạm. Đồng bộ dữ liệu Đo xa lên hệ thống hệ thống Điều khiển tích hợp tại TTĐH SCADA (EVNSPC PC Đồng Tháp).	Lô	1,0000	Yêu cầu kỹ thuật theo Tập 1: Thuyết minh và Tập 2: Các bản vẽ TBA110-VT 11-12	
2.13	PHẦN ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - DÂY DẪN, DÂY CHỐNG SÉT, DÂY CÁP QUANG			Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.13.1	Kéo rã, căng dây lấy độ võng hoàn thiện Dây dẫn điện ACSR240/32 (trọng lượng riêng dây dẫn 0,920T/km)	km	361,5754	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.13.2	Kéo rã, căng dây lấy độ võng hoàn thiện Dây dẫn điện Pastel 288 (trọng lượng riêng dây dẫn 1,120T/km)	km	18,3796	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.13.3	Kéo rã, căng dây lấy độ võng hoàn thiện Dây chống sét GSW(TK)-70 (trọng lượng riêng dây dẫn 0,571T/km)	km	60,9445	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.13.4	Kéo rã, căng dây lấy độ võng hoàn thiện Dây chống sét OPGW-70 (trọng lượng riêng dây dẫn 0,480T/km)	km	70,6582	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.13.5	Kéo rã, căng dây lấy độ võng hoàn thiện Dây chống sét OPGW-81 (trọng lượng riêng dây dẫn 0,450T/km)	km	1,6199	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14	PHẦN ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN CÔNG TRƯỜNG VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Cách điện và phụ kiện				
2.14.1	Chuỗi đỡ lèo dùng cho dây dẫn ACSR240/32 ĐL-70	Chuỗi	254,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.2	Chuỗi đỡ đơn dùng cho dây dẫn ACSR240/32 ĐĐ-70	Chuỗi	87,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.3	Chuỗi đỡ kép dùng cho dây dẫn ACSR240/32 ĐK-70	Chuỗi	303,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.4	Chuỗi đỡ kép dùng cho dây dẫn ACSR240/32 ĐK3-70	Chuỗi	15,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.14.5	Chuỗi cách điện néo đơn dây dẫn ACSR240/32 NĐ-120	Chuỗi	6,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.6	Chuỗi cách điện néo kép dây dẫn ACSR240/32 NK-210	Chuỗi	330,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.7	Chuỗi đỡ kép dùng cho dây dẫn Pastel 288 ĐK-160	Chuỗi	24,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.8	Chuỗi cách điện néo kép dây dẫn Pastel 288 NK-420	Chuỗi	12,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.9	Chuỗi cách điện néo kép dây dẫn ACSR240/32 NK3-210	Chuỗi	42,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.10	Đầu cốt đầu nối cho dây dẫn ACSR185/29	Cái	6,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.11	Chuỗi đỡ dây chống sét có dây nối đất ĐCS-70	Chuỗi	135,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.12	Chuỗi néo dây chống sét có dây nối đất NCS-120	Chuỗi	122,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.13	Chuỗi néo dây chống sét có dây nối đất NCS-160	Chuỗi	2,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.14	Khung định vị dây dẫn ACSR240/32	Bộ	4.401,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.15	Khung định vị dây dẫn Pastel 288	Bộ	222,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.16	Chống rung dây dẫn ACSR240/32	Bộ	2.292,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.17	Chống rung dây dẫn Pastel 288	Bộ	96,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.14.18	Chống rung dây chống sét	Bộ	386,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.19	Ống nối dây dẫn ACSR240/32	Cái	241,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.20	Ống nối dây chống sét	Cái	41,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.21	Ống vá sửa chữa dây dẫn	Cái	119,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.22	Ống vá sửa chữa dây chống sét	Cái	59,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.23	Băng nhôm lót dây dẫn BL1	Bộ	453,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.24	Tạ bù dây dẫn loại 100kg/1pha	Bộ	15,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.25	Kẹp đầu nối chữ T phù hợp dây dẫn Pastel 288	Bộ	6,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.26	Chuỗi đỡ lèo dùng cho dây dẫn ACSR185/29 ĐL1-70	Chuỗi	3,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế - Bản vẽ ĐD110-Đ35	
2.14.27	Chuỗi cách điện néo kẹp dây dẫn ACSR240/32 NK1-120	Chuỗi	9,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.28	Chuỗi cách điện néo kẹp dây dẫn ACSR185/29 NK2-210	Chuỗi	12,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.29	Chuỗi cách điện néo đơn dây dẫn ACSR185/29 NĐ-120	Chuỗi	9,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.14.30	Chống rung dây dẫn ACSR240/32	Bộ	9,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.31	Chuỗi néo dây chống sét có dây nối đất	Chuỗi	1,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.32	Dây dẫn điện ACSR400/51	m	252,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.33	Chuỗi cách điện néo đơn dây dẫn ACSR400/51	Chuỗi	12,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.34	Kẹp cực đầu nối dây ACSR400/51-2xACSR 185/29	Bộ	6,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.35	Dây chống sét GSW(TK)-70	m	42,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.36	Chuỗi néo dây chống sét có dây nối đất	Chuỗi	2,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.37	Chuỗi néo cáp quang dây OPGW-70 - NCQ-120	Bộ	140,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.38	Chuỗi đỡ cáp quang dây OPGW-70 - ĐCQ-70	Bộ	158,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.39	Chuỗi néo cáp quang dây OPGW-81 NCQ-160	Bộ	2,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.40	Chuỗi đỡ cáp quang dây OPGW-81 ĐCQ-70	Bộ	2,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.41	Kẹp cáp quang trên cột	Cái	775,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.42	Chống rung cáp quang OPGW-70	Bộ	432,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.14.43	Chống rung cáp quang OPGW-81	Bộ	9,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.44	Hộp nối OPGW70/OPGW70	Hộp	29,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.45	Hộp nối OPGW70/OPGW81	Hộp	2,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.14.46	Giá đỡ hộp cáp quang	Cái	31,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.15	PHẦN ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN CÔNG TRƯỜNG VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - BIÊN SỔ, BIÊN BÁO, TIẾP ĐỊA, BU LÔNG, NÉO TAM			Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.15.1	Tiếp địa TD2x10-1	Vị trí	21,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế - Bản vẽ ĐD110-Đ49	
2.15.2	Tiếp địa TD2x15-1	Vị trí	172,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế - Bản vẽ ĐD110-Đ50	
2.15.3	Biên báo giao chéo với đường thủy lấp dưới nước	Biên	12,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế - Bản vẽ ĐD110-Đ54 và ĐD110-Đ55	
2.15.4	Biên báo giao chéo với đường thủy lấp trên bờ	Biên	6,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế - Bản vẽ ĐD110-Đ57 đến ĐD110-Đ59	
2.15.5	Biên báo giao chéo với đường giao thông QL	Biên	6,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế - ĐD110-Đ60	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.15.6	Tole mạ kẽm và sơn kẻ biển cấm d = 1mm	Bộ	193,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế - ĐD110-Đ58	
2.15.7	Đèn báo không, báo hiệu độ cao công trình	Bộ	2,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.15.8	Sơn báo hiệu cảnh báo công trình	lô	2,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.15.9	Bu lông neo - BLN56	bộ	2.336,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M135-137)	
2.15.10	Bu lông neo - BLN64	bộ	464,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M135-137)	
2.15.11	Bu lông neo - BLN72	bộ	368,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M135-137)	
2.15.12	Dây néo DN16	bộ	24,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M131-134)	
2.15.13	Móng néo MN20-10	móng	24,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M131-134)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.15.14	Dây néo DN16 (Sử dụng lại)	bộ	12,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M131-134)	
2.15.15	Móng néo MN20-10 (Sử dụng lại)	móng	12,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M131-134)	
2.16	PHÂN THÁO, LẮP, CĂNG LẠI, LẤY ĐỘ VÔNG DÂY DẪN, THÁO, LẮP LẠI PHỤ KIỆN - DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN			Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.16.1	Tháo dỡ, lắp lại căng lấy độ võng dây dẫn điện AC185/29 (hiện hữu)	km	0,3600	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.16.2	Tháo dỡ, lắp lại căng lấy độ võng dây chống sét (hiện hữu)	km	0,0600	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.16.3	Căng lại dây cáp quang hiện hữu	km	0,1720	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.16.4	Tháo lắp lại chuỗi néo cáp quang	Cái	1,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.16.5	Tháo lắp lại chuỗi cách điện néo đơn dây dẫn AC185/29 - ND-120	Chuỗi	3,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.16.6	Tháo lắp lại chuỗi néo dây chống sét NSđ	Chuỗi	2,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.17	PHẦN ĐƯỜNG DÂY 110KV - PHẦN THẢO DỒ, THU HỒI VẬT TƯ THIẾT BỊ VẬN CHUYỂN ĐẾN KHO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ VẬN HÀNH - DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN			Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.17.1	Dây dẫn điện ACSR240/32	km	0,2880	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.17.2	Cột bê tông ly tâm LT-20	Cột	2,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.17.3	Xà đỡ dây dẫn X-2, 1	Xà	2,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.17.4	Tạ chống rung dây dẫn	Bộ	6,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.17.5	Chuỗi cách điện néo kép dây dẫn ACSR240/32	Chuỗi	6,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.17.6	Dây néo	Dây	4,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.17.7	Dây chống sét PHLOX 75.5	km	8,1490	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.17.8	Chuỗi néo dây chống sét NCS-120	Bộ	16,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.17.9	Chuỗi đỡ dây chống sét ĐCS-70	Bộ	26,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.17.10	Chống rung dây chống sét	Bộ	76,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.17.11	Thu hồi dây ACSR 185/29 hiện có	mét	48,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.17.12	Thu hồi chuỗi néo dây dẫn ACSR 185/29 hiện có NĐ-120	Chuỗi	6,0000	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.18	PHẦN CỘT THÉP ĐƯỜNG DÂY 110KV TRẠM 220KV CẦN ĐƯỚC - CẦN ĐƯỚC 110KV - GÒ CÔNG - TRẠM 220KV MỸ THO (TREO TRƯỚC 1 MẠCH) DO NHÀ THẦU CUNG CẤP				
2.18.1	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch Đ122-30A	Cột	16,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-ĐA1....ĐD110-XD-ĐA29)	
2.18.2	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch Đ122-34A	Cột	74,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-ĐA1....ĐD110-XD-ĐA29)	
2.18.3	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch Đ122-38A	Cột	25,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-ĐA1....ĐD110-XD-ĐA29)	
2.18.4	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch Đ122-34B	Cột	5,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-ĐB1....ĐD110-XD-ĐB32)	
2.18.5	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch Đ122-38B	Cột	6,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-ĐB1....ĐD110-XD-ĐB32)	
2.18.6	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch Đ122-42B	Cột	5,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-ĐB1....ĐD110-XD-ĐB32)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.18.7	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch ĐG122-34	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-Đ/G1....ĐD110-XD-Đ/G26)	
2.18.8	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch ĐG122-38	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-Đ/G1....ĐD110-XD-Đ/G26)	
2.18.9	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch ĐV122-84	Cột	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-Đ/V1....ĐD110-XD-Đ/V43)	
2.18.10	Thang leo cột đỡ tháp sắt 2 mạch ĐV122-84	Cột	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-Đ/T1....ĐD110-XD-Đ/T14)	
2.18.11	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-28A	Cột	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/A01....ĐD110-XD-N/A31)	
2.18.12	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-32A	Cột	9,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/A01....ĐD110-XD-N/A31)	
2.18.13	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-28B	Cột	3,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/B01....ĐD110-XD-N/B57)	
2.18.14	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-32B	Cột	10,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/B01....ĐD110-XD-N/B57)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.18.15	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-37B	Cột	6,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/B01....ĐD110-XD-N/B57)	
2.18.16	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-43B	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/B01....ĐD110-XD-N/B57)	
2.18.17	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-48B	Cột	3,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/B01....ĐD110-XD-N/B57)	
2.18.18	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-28C	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/C01....ĐD110-XD-N/C48)	
2.18.19	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-32C	Cột	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/C01....ĐD110-XD-N/C48)	
2.18.20	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-37C	Cột	3,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/C01....ĐD110-XD-N/C48)	
2.18.21	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-43C	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/C01....ĐD110-XD-N/C48)	
2.18.22	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-32CXP	Cột	3,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/XP01....ĐD110-XD-N/XP28)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.18.23	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-32CP	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/CP01....ĐD110-XD-N/CP31)	
2.18.24	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-32D	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/D01....ĐD110-XD-N/D30)	
2.18.25	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-43D	Cột	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/D01....ĐD110-XD-N/D30)	
2.18.26	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-37B(B=6.30)	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/E01....ĐD110-XD-N/E26)	
2.18.27	Cột néo tháp sắt 2 mạch NV122-37	Cột	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/V01....ĐD110-XD-N/V30)	
2.18.28	Cột néo tháp sắt 3 mạch N132-38B	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/4M01....ĐD110-XD-N/4M40)	
2.18.29	Cột néo tháp sắt 4 mạch N142-38B	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/4M01....ĐD110-XD-N/4M40)	
2.18.30	Cột néo tháp sắt 4 mạch N142-38BXP	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/4M01....ĐD110-XD-N/4M40)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.19	PHẦN CỘT THÉP ĐƯỜNG DÂY 110KV TRẠM 220KV CẦN ĐƯỚC - CẦN ĐƯỚC 110KV - GÒ CÔNG - TRẠM 220KV MỸ THO (TREO TRƯỚC 1 MẠCH) DO NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG				
2.19.1	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch Đ122-30A	Cột	16,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-ĐA1....ĐD110-XD-ĐA29)	
2.19.2	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch Đ122-34A	Cột	74,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-ĐA1....ĐD110-XD-ĐA29)	
2.19.3	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch Đ122-38A	Cột	25,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-ĐA1....ĐD110-XD-ĐA29)	
2.19.4	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch Đ122-34B	Cột	5,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-ĐB1....ĐD110-XD-ĐB32)	
2.19.5	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch Đ122-38B	Cột	6,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-ĐB1....ĐD110-XD-ĐB32)	
2.19.6	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch Đ122-42B	Cột	5,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-ĐB1....ĐD110-XD-ĐB32)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.19.7	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch ĐG122-34	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-Đ/G1....ĐD110-XD-Đ/G26)	
2.19.8	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch ĐG122-38	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-Đ/G1....ĐD110-XD-Đ/G26)	
2.19.9	Cột đỡ tháp sắt 2 mạch ĐV122-84	Cột	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-Đ/V1....ĐD110-XD-Đ/V43)	
2.19.10	Thang leo cột đỡ tháp sắt 2 mạch ĐV122-84	Cột	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-Đ/T1....ĐD110-XD-Đ/T14)	
2.19.11	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-28A	Cột	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/A01....ĐD110-XD-N/A31)	
2.19.12	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-32A	Cột	9,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/A01....ĐD110-XD-N/A31)	
2.19.13	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-28B	Cột	3,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/B01....ĐD110-XD-N/B57)	
2.19.14	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-32B	Cột	10,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/B01....ĐD110-XD-N/B57)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.19.15	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-37B	Cột	6,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/B01....ĐD110-XD-N/B57)	
2.19.16	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-43B	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/B01....ĐD110-XD-N/B57)	
2.19.17	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-48B	Cột	3,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/B01....ĐD110-XD-N/B57)	
2.19.18	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-28C	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/C01....ĐD110-XD-N/C48)	
2.19.19	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-32C	Cột	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/C01....ĐD110-XD-N/C48)	
2.19.20	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-37C	Cột	3,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/C01....ĐD110-XD-N/C48)	
2.19.21	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-43C	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/C01....ĐD110-XD-N/C48)	
2.19.22	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-32CXP	Cột	3,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/XP01....ĐD110-XD-N/XP28)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.19.23	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-32CP	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/CP01....ĐD110-XD-N/CP31)	
2.19.24	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-32D	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/D01....ĐD110-XD-N/D30)	
2.19.25	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-43D	Cột	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/D01....ĐD110-XD-N/D30)	
2.19.26	Cột néo tháp sắt 2 mạch N122-37B(B=6.30)	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/E01....ĐD110-XD-N/E26)	
2.19.27	Cột néo tháp sắt 2 mạch NV122-37	Cột	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/V01....ĐD110-XD-N/V30)	
2.19.28	Cột néo tháp sắt 3 mạch N132-38B	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/4M01....ĐD110-XD-N/4M40)	
2.19.29	Cột néo tháp sắt 4 mạch N142-38B	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/4M01....ĐD110-XD-N/4M40)	
2.19.30	Cột néo tháp sắt 4 mạch N142-38BXP	Cột	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-N/4M01....ĐD110-XD-N/4M40)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.20	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB2,8-11x11 (Khối lượng tính cho 13 móng)	13		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.20.1	Đào đất	Lô	13,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M5,M45,M46)	
2.20.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	162,2400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M5,M45,M46)	
2.20.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	666,3800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M5,M45,M46)	
2.20.4	Cát đắp	m3	1.200,2900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M5,M45,M46)	
2.20.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	4.136,2100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M5,M45,M46)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.20.6	Cốt thép móng, đường kính ≤ 18 mm	kg	22.784,5800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M5,M45,M46)	
2.20.7	Cốt thép móng, đường kính > 18 mm	kg	26.145,9900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M5,M45,M46)	
2.20.8	Vải địa kỹ thuật	m2	2.251,8600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M5,M45,M46)	
2.20.9	Đắp đất	Lô	13,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M5,M45,M46)	
2.20.10	Biện pháp thi công móng	Lô	13,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M5,M45,M46)	
2.21	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB2,8-11x11A (Khối lượng tính cho 2 móng)	2		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.21.1	Đào đất	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M12,M59,M60)	
2.21.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	24,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M12,M59,M60)	
2.21.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	163,7400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M12,M59,M60)	
2.21.4	Cát đắp	m3	184,6600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M12,M59,M60)	
2.21.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.072,6400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M12,M59,M60)	
2.21.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	3.823,5200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M12,M59,M60)	
2.21.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	5.294,8000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M12,M59,M60)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.21.8	Vải địa kỹ thuật	m2	346,4400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M12,M59,M60)	
2.21.9	Đắp đất	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M12,M59,M60)	
2.21.10	Biện pháp thi công móng	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M12,M59,M60)	
2.22	PHÂN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB2,8-11x11B (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.22.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M15,M65,M66)	
2.22.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	12,4800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M15,M65,M66)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.22.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	103,6300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M15,M65,M66)	
2.22.4	Cát đắp	m3	92,3300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M15,M65,M66)	
2.22.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	768,4400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M15,M65,M66)	
2.22.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	1.832,0400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M15,M65,M66)	
2.22.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	3.272,8700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M15,M65,M66)	
2.22.8	Vải địa kỹ thuật	m2	173,2200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M15,M65,M66)	
2.22.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M15,M65,M66)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.22.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M15,M65,M66)	
2.23	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB3.2-11x11 (Khối lượng tính cho 69 móng)	69		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.23.1	Đào đất	Lô	69,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M6,M47,M48)	
2.23.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	861,1200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M6,M47,M48)	
2.23.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	3.536,9400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M6,M47,M48)	
2.23.4	Cát đắp	m3	6.370,7700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M6,M47,M48)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.23.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	21.953,7300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M6,M47,M48)	
2.23.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	120.933,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M6,M47,M48)	
2.23.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	138.774,8700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M6,M47,M48)	
2.23.8	Vải địa kỹ thuật	m2	11.952,1800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M6,M47,M48)	
2.23.9	Đắp đất	Lô	69,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M6,M47,M48)	
2.23.10	Biện pháp thi công móng	Lô	69,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3, M6,M47,M48)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.24	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB3.2-11x11A (Khối lượng tính cho 3 móng)	3		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.24.1	Đào đất	Lô	3,0000	13hỏi lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M13,M61,M62)	
2.24.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	37,4400	13hỏi lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M13,M61,M62)	
2.24.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	245,6100	13hỏi lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M13,M61,M62)	
2.24.4	Cát đắp	m3	276,9900	13hỏi lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M13,M61,M62)	
2.24.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.608,9600	13hỏi lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M13,M61,M62)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.24.6	Cốt thép móng, đường kính ≤ 18 mm	kg	5.735,2800	13hỏi lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M13,M61,M62)	
2.24.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	7.942,2000	13hỏi lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M13,M61,M62)	
2.24.8	Vải địa kỹ thuật	m2	519,6600	13hỏi lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M13,M61,M62)	
2.24.9	Đắp đất	Lô	3,0000	13hỏi lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M13,M61,M62)	
2.24.10	Biện pháp thi công móng	Lô	3,0000	13hỏi lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M13,M61,M62)	
2.25	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV -DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB3.2-11x11B (Khối lượng tính cho 4 móng)	4		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.25.1	Đào đất	Lô	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M16,M67,M68)	
2.25.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	49,9200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M16,M67,M68)	
2.25.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	414,5200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M16,M67,M68)	
2.25.4	Cát đắp	m3	369,3200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M16,M67,M68)	
2.25.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	3.073,7600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M16,M67,M68)	
2.25.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	7.328,1600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M16,M67,M68)	
2.25.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	13.091,4800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M16,M67,M68)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.25.8	Vải địa kỹ thuật	m2	692,8800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M16,M67,M68)	
2.25.9	Đắp đất	Lô	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M16,M67,M68)	
2.25.10	Biện pháp thi công móng	Lô	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3, M16,M67,M68)	
2.26	PHÂN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - -DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB3.2-11x12 (Khối lượng tính cho 7 móng)	7		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.26.1	Đào đất	Lô	7,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M9,M54,M55)	
2.26.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	95,2000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M9,M54,M55)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.26.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	385,8400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M9,M54,M55)	
2.26.4	Cát đắp	m3	698,3900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M9,M54,M55)	
2.26.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	2.301,8100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M9,M54,M55)	
2.26.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	19.637,2400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M9,M54,M55)	
2.26.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	19.921,9300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M9,M54,M55)	
2.26.8	Vải địa kỹ thuật	m2	1.305,2200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M9,M54,M55)	
2.26.9	Đắp đất	Lô	7,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M9,M54,M55)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.26.10	Biện pháp thi công móng	Lô	7,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M9,M54,M55)	
2.27	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB3.2-11x12B (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.27.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M17,M69,M70)	
2.27.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	13,6000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M17,M69,M70)	
2.27.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	109,9500	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M17,M69,M70)	
2.27.4	Cát đắp	m3	99,7700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M17,M69,M70)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.27.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	789,3700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M17,M69,M70)	
2.27.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	2.880,4800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M17,M69,M70)	
2.27.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	3.893,2000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M17,M69,M70)	
2.27.8	Vải địa kỹ thuật	m2	186,4600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M17,M69,M70)	
2.27.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M17,M69,M70)	
2.27.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M17,M69,M70)	
2.28	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB3.6- 11x11(Khối lượng tính cho 21 móng)	21		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.28.1	Đào đất	Lô	21,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M7,M49,M50)	
2.28.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	262,0800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M7,M49,M50)	
2.28.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	1.076,4600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M7,M49,M50)	
2.28.4	Cát đắp	m3	1.938,9300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M7,M49,M50)	
2.28.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	6.681,5700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M7,M49,M50)	
2.28.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	36.805,8600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M7,M49,M50)	
2.28.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	45.368,6100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M7,M49,M50)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.28.8	Vải địa kỹ thuật	m2	3.637,6200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M7,M49,M50)	
2.28.9	Đắp đất	Lô	21,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M7,M49,M50)	
2.28.10	Biện pháp thi công móng	Lô	21,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M7,M49,M50)	
2.29	PHÂN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB3.6-11x11A (Khối lượng tính cho 3 móng)	3		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.29.1	Đào đất	Lô	3,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M14,M63,M64)	
2.29.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	37,4400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M14,M63,M64)	
2.29.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	245,6100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M14,M63,M64)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.29.4	Cát đắp	m3	276,9900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M14,M63,M64)	
2.29.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.608,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M14,M63,M64)	
2.29.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	5.735,2800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M14,M63,M64)	
2.29.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	7.942,2000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M14,M63,M64)	
2.29.8	Vải địa kỹ thuật	m2	519,6600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M14,M63,M64)	
2.29.9	Đắp đất	Lô	3,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M14,M63,M64)	
2.29.10	Biện pháp thi công móng	Lô	3,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M14,M63,M64)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.30	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB3.6-11x11K (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.30.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M8,M51,M52)	
2.30.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	12,4800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M8,M51,M52)	
2.30.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	51,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M8,M51,M52)	
2.30.4	Cát đắp	m3	92,3300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M8,M51,M52)	
2.30.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	323,9200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M8,M51,M52)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.30.6	Cốt thép móng, đường kính ≤ 18 mm	kg	1.752,6600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M8,M51,M52)	
2.30.7	Cốt thép móng, đường kính > 18 mm	kg	2.217,7000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M8,M51,M52)	
2.30.8	Vải địa kỹ thuật	m2	173,2200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M8,M51,M52)	
2.30.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M8,M51,M52)	
2.30.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M8,M51,M52)	
2.31	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB3.6-11x12 (Khối lượng tính cho 5 móng)	5		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.31.1	Đào đất	Lô	5,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M10,M55,M56)	
2.31.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	68,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M10,M55,M56)	
2.31.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	275,6000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M10,M55,M56)	
2.31.4	Cát đắp	m3	498,8500	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M10,M55,M56)	
2.31.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.644,1500	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M10,M55,M56)	
2.31.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	14.026,6000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M10,M55,M56)	
2.31.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	14.229,9500	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M10,M55,M56)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.31.8	Vải địa kỹ thuật	m2	932,3000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M10,M55,M56)	
2.31.9	Đắp đất	Lô	5,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M10,M55,M56)	
2.31.10	Biện pháp thi công móng	Lô	5,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M10,M55,M56)	
2.32	PHÂN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB4.0-11x12 (Khối lượng tính cho 2 móng)	2		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.32.1	Đào đất	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M11,M57,M58)	
2.32.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	27,2000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M11,M57,M58)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.32.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	110,2400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M11,M57,M58)	
2.32.4	Cát đắp	m3	199,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M11,M57,M58)	
2.32.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	657,6600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M11,M57,M58)	
2.32.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	5.610,6400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M11,M57,M58)	
2.32.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	5.691,9800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M11,M57,M58)	
2.32.8	Vải địa kỹ thuật	m2	372,9200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M11,M57,M58)	
2.32.9	Đắp đất	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M11,M57,M58)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.32.10	Biện pháp thi công móng	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M11,M57,M58)	
2.33	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB4.0-11x12B (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.33.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M18,M71,M72)	
2.33.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	13,6000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M18,M71,M72)	
2.33.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	109,9500	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M18,M71,M72)	
2.33.4	Cát đắp	m3	99,7700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M18,M71,M72)	
2.33.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	789,3700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M18,M71,M72)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.33.6	Cốt thép móng, đường kính ≤ 18 mm	kg	2.841,7700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M18,M71,M72)	
2.33.7	Cốt thép móng, đường kính > 18 mm	kg	4.264,5000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M18,M71,M72)	
2.33.8	Vải địa kỹ thuật	m2	186,4600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M18,M71,M72)	
2.33.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M18,M71,M72)	
2.33.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M18,M71,M72)	
2.34	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB6.3-13x14 (Khối lượng tính cho 4 móng)	4		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.34.1	Đào đất	Lô	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M19,M73,M74)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.34.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	74,3200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M19,M73,M74)	
2.34.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	407,4000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M19,M73,M74)	
2.34.4	Cát đắp	m3	532,5200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M19,M73,M74)	
2.34.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.994,5600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M19,M73,M74)	
2.34.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	11.108,6400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M19,M73,M74)	
2.34.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	11.568,4800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M19,M73,M74)	
2.34.8	Vải địa kỹ thuật	m2	981,6800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M19,M73,M74)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.34.9	Đắp đất	Lô	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M19,M73,M74)	
2.34.10	Biện pháp thi công móng	Lô	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M19,M73,M74)	
2.35	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB6.3-15x17 (Khối lượng tính cho 2 móng)	2		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.35.1	Đào đất	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M20,M75,M76)	
2.35.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	51,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M20,M75,M76)	
2.35.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	271,7000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M20,M75,M76)	
2.35.4	Cát đắp	m3	362,2600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M20,M75,M76)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.35.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.139,5000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M20,M75,M76)	
2.35.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	10.787,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M20,M75,M76)	
2.35.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	10.367,2800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M20,M75,M76)	
2.35.8	Vải địa kỹ thuật	m2	659,2400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M20,M75,M76)	
2.35.9	Đắp đất	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M20,M75,M76)	
2.35.10	Biện pháp thi công móng	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M20,M75,M76)	
2.36	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYÊN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB6.3-15x17B (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.36.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M42,M113,M114)	
2.36.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	25,8200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M42,M113,M114)	
2.36.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	214,7600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M42,M113,M114)	
2.36.4	Cát đắp	m3	181,1300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M42,M113,M114)	
2.36.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.117,3000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M42,M113,M114)	
2.36.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	5.569,4900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M42,M113,M114)	
2.36.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	6.671,4500	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M42,M113,M114)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.36.8	Vải địa kỹ thuật	m2	329,6200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M42,M113,M114)	
2.36.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M42,M113,M114)	
2.36.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M42,M113,M114)	
2.37	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB6.3-15x17C (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.37.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M27,M77,M78)	
2.37.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	25,9800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M27,M77,M78)	
2.37.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	168,1300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M27,M77,M78)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.37.4	Cát đắp	m3	258,5700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M27,M77,M78)	
2.37.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	691,3300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M27,M77,M78)	
2.37.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	7.080,4700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M27,M77,M78)	
2.37.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	6.600,4800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M27,M77,M78)	
2.37.8	Vải địa kỹ thuật	m2	360,8900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M27,M77,M78)	
2.37.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M27,M77,M78)	
2.37.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M27,M77,M78)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.38	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB6.3-17x17 (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.38.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M23,M79,M80)	
2.38.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	29,2600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M23,M79,M80)	
2.38.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	175,1600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M23,M79,M80)	
2.38.4	Cát đắp	m3	203,2100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M23,M79,M80)	
2.38.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	594,8800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M23,M79,M80)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.38.6	Cốt thép móng, đường kính ≤ 18 mm	kg	8.286,4200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M23,M79,M80)	
2.38.7	Cốt thép móng, đường kính > 18 mm	kg	5.399,2400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M23,M79,M80)	
2.38.8	Vải địa kỹ thuật	m2	368,1000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M23,M79,M80)	
2.38.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M23,M79,M80)	
2.38.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M23,M79,M80)	
2.39	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB6.3-17x17B (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.39.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo TTập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế(ĐD110-XD-M1, M43,M115,M116)	
2.39.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	29,2600	Khối lượng theo TTập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế(ĐD110-XD-M1, M43,M115,M116)	
2.39.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	236,1600	Khối lượng theo TTập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế(ĐD110-XD-M1, M43,M115,M116)	
2.39.4	Cát đắp	m3	288,9700	Khối lượng theo TTập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế(ĐD110-XD-M1, M43,M115,M116)	
2.39.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.163,9100	Khối lượng theo TTập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế(ĐD110-XD-M1, M43,M115,M116)	
2.39.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	8.271,0300	Khối lượng theo TTập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế(ĐD110-XD-M1, M43,M115,M116)	
2.39.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	7.752,5800	Khối lượng theo TTập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế(ĐD110-XD-M1, M43,M115,M116)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.39.8	Vải địa kỹ thuật	m2	401,1300	Khối lượng theo TTập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế(ĐD110-XD-M1, M43,M115,M116)	
2.39.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo TTập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế(ĐD110-XD-M1, M43,M115,M116)	
2.39.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo TTập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế(ĐD110-XD-M1,M2,M3, M43,M115,M116)	
2.40	PHÂN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB6.85-19x19 (Khối lượng tính cho 1 móng VT198)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.40.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M39,M81,M82)	
2.40.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	36,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M39,M81,M82)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.40.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	253,1600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M39,M81,M82)	
2.40.4	Cát đắp	m3	249,7700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M39,M81,M82)	
2.40.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.043,8300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M39,M81,M82)	
2.40.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	9.976,4900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M39,M81,M82)	
2.40.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	9.595,8600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M39,M81,M82)	
2.40.8	Vải địa kỹ thuật	m2	449,0600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M39,M81,M82)	
2.40.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M39,M81,M82)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.40.10	Cọc cừ D100, dài ≥ 4 m gia cố nền	cây	8.126,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M39,M81,M82)	
2.40.11	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M39,M81,M82)	
2.41	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB6.85-19x19 (Khối lượng tính cho 1 móng VT199)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.41.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M37,M81,M82)	
2.41.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	36,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M37,M81,M82)	
2.41.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	253,1600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M37,M81,M82)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.41.4	Cát đắp	m3	352,9700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M37,M81,M82)	
2.41.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.043,8300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M37,M81,M82)	
2.41.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	9.976,4900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M37,M81,M82)	
2.41.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	9.595,8600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M37,M81,M82)	
2.41.8	Vải địa kỹ thuật	m2	485,6100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M37,M81,M82)	
2.41.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1, M37,M81,M82)	
2.41.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3, M37,M81,M82)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.42	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB7.5-14x15 (Khối lượng tính cho 9 móng)	9		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.42.1	Đào đất	Lô	9,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M21,M85,M86)	
2.42.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	192,7800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M21,M85,M86)	
2.42.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	1.034,7300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M21,M85,M86)	
2.42.4	Cát đắp	m3	1.364,4900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M21,M85,M86)	
2.42.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	4.758,5700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M21,M85,M86)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.42.6	Cốt thép móng, đường kính ≤ 18 mm	kg	53.817,1200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M21,M85,M86)	
2.42.7	Cốt thép móng, đường kính > 18 mm	kg	33.361,5600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M21,M85,M86)	
2.42.8	Vải địa kỹ thuật	m ²	2.501,1000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M21,M85,M86)	
2.42.9	Đắp đất	Lô	9,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M21,M85,M86)	
2.42.10	Biện pháp thi công móng	Lô	9,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M21,M85,M86)	
2.43	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB7.5-16x17 (Khối lượng tính cho 10 móng)	10		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.43.1	Đào đất	Lô	10,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M22,M87,M88)	
2.43.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	277,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M22,M87,M88)	
2.43.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	1.436,1000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M22,M87,M88)	
2.43.4	Cát đắp	m3	1.921,7000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M22,M87,M88)	
2.43.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	5.806,5000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M22,M87,M88)	
2.43.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	75.746,4000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M22,M87,M88)	
2.43.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	52.914,4000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M22,M87,M88)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.43.8	Vải địa kỹ thuật	m2	3.488,6000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M22,M87,M88)	
2.43.9	Đắp đất	Lô	10,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M22,M87,M88)	
2.43.10	Biện pháp thi công móng	Lô	10,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M22,M87,M88)	
2.44	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB7.5-18x19 (Khối lượng tính cho 7 móng)	7		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.44.1	Đào đất	Lô	7,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M24,M89,M90)	
2.44.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	242,3400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M24,M89,M90)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.44.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	1.589,1400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M24,M89,M90)	
2.44.4	Cát đắp	m3	2.353,1900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M24,M89,M90)	
2.44.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	6.283,2000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M24,M89,M90)	
2.44.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	67.341,8900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M24,M89,M90)	
2.44.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	50.936,7600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M24,M89,M90)	
2.44.8	Vải địa kỹ thuật	m2	3.244,4300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M24,M89,M90)	
2.44.9	Đắp đất	Lô	7,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M24,M89,M90)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.44.10	Biện pháp thi công móng	Lô	7,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M24,M89,M90)	
2.45	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB9.0-16x17 (Khối lượng tính cho 4 móng)	4		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.45.1	Đào đất	Lô	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M26,M93,M94)	
2.45.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	110,1600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M26,M93,M94)	
2.45.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	745,0400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M26,M93,M94)	
2.45.4	Cát đắp	m3	1.095,0800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M26,M93,M94)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.45.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	3.280,7200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M26,M93,M94)	
2.45.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	30.975,0400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M26,M93,M94)	
2.45.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	25.813,9200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M26,M93,M94)	
2.45.8	Vải địa kỹ thuật	m2	1.524,0400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M26,M93,M94)	
2.45.9	Đắp đất	Lô	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M26,M93,M94)	
2.45.10	Biện pháp thi công móng	Lô	4,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M26,M93,M94)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.46	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB9.0-16x17A (Khối lượng tính cho 1 móng vị trí 22)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.46.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M40,M109,M110)	
2.46.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	27,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M40,M109,M110)	
2.46.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	208,8800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M40,M109,M110)	
2.46.4	Cát đắp	m3	273,7700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M40,M109,M110)	
2.46.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.014,6800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M40,M109,M110)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.46.6	Cốt thép móng, đường kính ≤ 18 mm	kg	7.574,2400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	
2.46.7	Cốt thép móng, đường kính > 18 mm	kg	7.081,8000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	
2.46.8	Vải địa kỹ thuật	m2	381,0100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	
2.46.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	
2.46.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M40,M109,M110)	
2.47	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB9.0-16x17A (Khối lượng tính cho 1 móng vị trí 34)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.47.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	
2.47.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	27,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	
2.47.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	208,8800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	
2.47.4	Cát đắp	m3	273,7700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	
2.47.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.014,6800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	
2.47.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	7.573,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	
2.47.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	7.081,8000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.47.8	Vải địa kỹ thuật	m2	381,0100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	
2.47.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M40,M109,M110)	
2.47.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M40,M109,M110)	
2.48	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB9.0-19x19 (Khối lượng tính cho 1 móng VT40)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.48.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M29,M95,M96)	
2.48.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	36,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M29,M95,M96)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.48.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	237,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M29,M95,M96)	
2.48.4	Cát đắp	m3	352,9700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M29,M95,M96)	
2.48.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	916,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M29,M95,M96)	
2.48.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	10.130,9700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M29,M95,M96)	
2.48.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	8.849,9400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M29,M95,M96)	
2.48.8	Vải địa kỹ thuật	m2	485,6100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M29,M95,M96)	
2.48.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M29,M95,M96)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.48.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M29,M95,M96)	
2.49	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB9.0-19x19 (Khối lượng tính cho 2 móng VT131, VT190)	2		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.49.1	Đào đất	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,,M28,M95,M96)	
2.49.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	73,0800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,,M28,M95,M96)	
2.49.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	475,9200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,,M28,M95,M96)	
2.49.4	Cát đắp	m3	499,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M28,M95,M96)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.49.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.833,9200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M28,M95,M96)	
2.49.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	20.261,9400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M28,M95,M96)	
2.49.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	17.699,8800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M28,M95,M96)	
2.49.8	Vải địa kỹ thuật	m2	898,1200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M28,M95,M96)	
2.49.9	Đắp đất	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M28,M95,M96)	
2.49.10	Biện pháp thi công móng	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M28,M95,M96)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.50	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB10.7-17x17 (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.50.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M32,M99,M100)	
2.50.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	29,2600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M32,M99,M100)	
2.50.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	196,2000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M32,M99,M100)	
2.50.4	Cát đắp	m3	203,2100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M32,M99,M100)	
2.50.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	839,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M32,M99,M100)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.50.6	Cốt thép móng, đường kính ≤ 18 mm	kg	8.201,5700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M32,M99,M100)	
2.50.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	8.154,4200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M32,M99,M100)	
2.50.8	Vải địa kỹ thuật	m2	368,1000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M32,M99,M100)	
2.50.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M32,M99,M100)	
2.50.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M32,M99,M100)	
2.51	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB10.7-19x19 (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.51.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M33,M101,M102)	
2.51.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	36,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M33,M101,M102)	
2.51.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	237,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M33,M101,M102)	
2.51.4	Cát đắp	m3	352,9700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M33,M101,M102)	
2.51.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	916,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M33,M101,M102)	
2.51.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	10.130,9700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M33,M101,M102)	
2.51.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	8.849,9400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M33,M101,M102)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.51.8	Vải địa kỹ thuật	m2	485,6100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M33,M101,M102)	
2.51.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M33,M101,M102)	
2.51.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M33,M101,M102)	
2.52	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB10.7-20x20 (Khối lượng tính cho 2 móng)	2		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.52.1	Đào đất	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M34,M103,M104)	
2.52.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	80,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M34,M103,M104)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.52.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	587,4600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M34,M103,M104)	
2.52.4	Cát đắp	m3	774,7400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M34,M103,M104)	
2.52.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.911,3400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M34,M103,M104)	
2.52.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	22.812,2000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M34,M103,M104)	
2.52.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	24.409,6800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M34,M103,M104)	
2.52.8	Vải địa kỹ thuật	m2	1.061,7000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M34,M103,M104)	
2.52.9	Đắp đất	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M34,M103,M104)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.52.10	Biện pháp thi công móng	Lô	2,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M34,M103,M104)	
2.53	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB12.2-17x17 (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.53.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M35,M105,M106)	
2.53.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	29,2600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M35,M105,M106)	
2.53.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	196,2000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M35,M105,M106)	
2.53.4	Cát đắp	m3	288,9700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M35,M105,M106)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.53.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	833,2200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M35,M105,M106)	
2.53.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	8.201,5700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M35,M105,M106)	
2.53.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	9.720,1200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M35,M105,M106)	
2.53.8	Vải địa kỹ thuật	m2	401,1300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M35,M105,M106)	
2.53.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M35,M105,M106)	
2.53.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M35,M105,M106)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.54	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB12.2-17x17A (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.54.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M41,M111,M112)	
2.54.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	29,2600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M41,M111,M112)	
2.54.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	219,1800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M41,M111,M112)	
2.54.4	Cát đắp	m3	288,9700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M41,M111,M112)	
2.54.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.045,1000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M41,M111,M112)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.54.6	Cốt thép móng, đường kính ≤ 18 mm	kg	8.269,3700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M41,M111,M112)	
2.54.7	Cốt thép móng, đường kính > 18 mm	kg	10.790,6200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M41,M111,M112)	
2.54.8	Vải địa kỹ thuật	m2	401,1300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M41,M111,M112)	
2.54.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M41,M111,M112)	
2.54.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M41,M111,M112)	
2.55	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB9.0-22x22 (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.55.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M31,M97,M98)	
2.55.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	48,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M31,M97,M98)	
2.55.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	404,5200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M31,M97,M98)	
2.55.4	Cát đắp	m3	460,9700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M31,M97,M98)	
2.55.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.158,3800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M31,M97,M98)	
2.55.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	17.514,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M31,M97,M98)	
2.55.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	13.054,9200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M31,M97,M98)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.55.8	Vải địa kỹ thuật	m2	627,3300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M31,M97,M98)	
2.55.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M31,M97,M98)	
2.55.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M3,M31,M97,M98)	
2.56	PHÂN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB9.0-22x22B (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.56.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M44,M117,M118)	
2.56.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	48,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M44,M117,M118)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.56.3	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	457,0800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M44,M117,M118)	
2.56.4	Cát đắp	m3	460,9700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M44,M117,M118)	
2.56.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.709,7600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M44,M117,M118)	
2.56.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	17.357,8500	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M44,M117,M118)	
2.56.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	16.795,2700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M44,M117,M118)	
2.56.8	Vải địa kỹ thuật	m2	627,3300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M44,M117,M118)	
2.56.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M44,M117,M118)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.56.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M44,M117,M118)	
2.57	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MBL12.2-17x17 (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.57.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M36,M107,M108)	
2.57.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	29,2600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M36,M107,M108)	
2.57.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	196,2000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M36,M107,M108)	
2.57.4	Cát đắp	m3	288,9700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M36,M107,M108)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.57.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	833,2200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M36,M107,M108)	
2.57.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	8.201,5700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M36,M107,M108)	
2.57.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	9.720,1200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M36,M107,M108)	
2.57.8	Vải địa kỹ thuật	m2	401,1300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M36,M107,M108)	
2.57.9	Cừ larsen 400x100 dài 6m	cây	26,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M36,M107,M108)	
2.57.10	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M36,M107,M108)	
2.57.11	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M36,M107,M108)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.58	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MBL6.85-19x19 (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.58.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M38,M83,M84)	
2.58.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	36,5400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M38,M83,M84)	
2.58.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	253,1600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M38,M83,M84)	
2.58.4	Cát đắp	m3	352,9700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M38,M83,M84)	
2.58.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	1.043,8300	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD- M1,M38,M83,M84)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.58.6	Cốt thép móng, đường kính ≤ 18 mm	kg	9.976,4900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M38,M83,M84)	
2.58.7	Cốt thép móng, đường kính > 18 mm	kg	9.595,8600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M38,M83,M84)	
2.58.8	Vải địa kỹ thuật	m2	485,6100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M38,M83,M84)	
2.58.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M38,M83,M84)	
2.58.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M38,M83,M84)	
2.59	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MBL7.5-18x19 (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.59.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M25,M91,M92)	
2.59.2	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	34,6200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M25,M91,M92)	
2.59.3	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	227,0200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M25,M91,M92)	
2.59.4	Cát đắp	m3	336,1700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M25,M91,M92)	
2.59.5	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	897,6000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M25,M91,M92)	
2.59.6	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	9.620,2700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M25,M91,M92)	
2.59.7	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	7.276,6800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M25,M91,M92)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.59.8	Vải địa kỹ thuật	m2	463,4900	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M25,M91,M92)	
2.59.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M25,M91,M92)	
2.59.10	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M2,M3,M25,M91,M92)	
2.60	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng 4MC36.0-3.4x4.8 (Khối lượng tính cho 1 móng VT37)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.60.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	
2.60.2	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.60.3	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	10,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	
2.60.4	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	0,6200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	
2.60.5	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	372,2520	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	
2.60.6	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	9.996,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	
2.60.7	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	10.514,1600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	
2.60.8	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	21.906,3200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	
2.60.9	Thép góc không đều cạnh L125x90x10	kg	10.445,7600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.60.10	Thép ống D90 (ống thép mũi cọc)	m	0,0700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	
2.60.11	Thép tấm dày 8mm	kg	2.604,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	
2.60.12	Đá học xây bộ đỡ thang leo	m ³	0,7600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	
2.60.13	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M120,M121,M122,M123,M127)	
2.61	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng 4MC38.0-2.2x4.8 (Khối lượng tính cho 1 móng VT38)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	
2.61.1	Đào đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.61.2	Đắp đất	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	
2.61.3	Bê tông lót móng M100, đá 4x6	m3	10,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	
2.61.4	Bê tông móng M250, đá 1x2	m3	0,6200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	
2.61.5	Bê tông móng M300, đá 1x2	m3	378.972,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	
2.61.6	Cốt thép móng, đường kính <10 mm	kg	10.211,5200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	
2.61.7	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	kg	10.514,1600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	
2.61.8	Cốt thép móng, đường kính >18 mm	kg	22.078,4800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.61.9	Thép góc không đều cạnh L125x90x10	kg	10.445,7600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	
2.61.10	Thép ống D90 (ống thép mũi cọc)	m	0,0700	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	
2.61.11	Thép tấm dày 8mm	kg	2.604,9600	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	
2.61.12	Đá học xây bộ đỡ thang leo	m3	1,0100	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	
2.61.13	Biện pháp thi công móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M1,M121,M124,M125,M127)	
2.62	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Kè móng MB6.3-17x17 vị trí VT71C (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M129)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.62.1	Đá học xây kè VXM B5	m3	42,2400	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M129)	
2.62.2	Hoàn trả tường rào B40	m	20,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M129)	
2.62.3	Đào đất kè móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M129)	
2.62.4	Đất đắp kè móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M129)	
2.62.5	Biện pháp thi công kè móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M129)	
2.63	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Kè móng MB7.5-16x17 vị trí VT124 (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M130)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.63.1	Đá học xây kè VXM B5	m3	34,8200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M130)	
2.63.2	Đào đất kè móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M130)	
2.63.3	Đất đắp kè móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M130)	
2.63.4	Biện pháp thi công kè móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M130)	
2.64	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Kè móng MB3.6-11x11K vị trí VT192 (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M129)	
2.64.1	Đá học xây kè VXM B5	m3	12,0800	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M128)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.64.2	Hoàn trả tường rào B40	m	7,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M128)	
2.64.3	Đào đất kè móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M128)	
2.64.4	Đất đắp kè móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M128)	
2.64.5	Biện pháp thi công kè móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M128)	
2.65	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Kè móng MB6.85-19x19 vị trí VT198 (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M131)	
2.65.1	Đá học xây kè VXM B7.5	m3	192,1000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M131)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.65.2	Đá học xây đối trọng VXM B5	m3	67,0200	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M131)	
2.65.3	Lỗ thoát nước	lỗ	100,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M131)	
2.65.4	Đào đất kè móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M131)	
2.65.5	Đất đắp kè móng	Lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M131)	
2.66	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Mặt bằng thi công móng 4MC36.0- 3.4x4.8 vị trí VT37 (Khối lượng tính cho 1 móng)	1		Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M120, M121)	
2.66.1	Đất đắp bảo vệ móng	lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M120, M121)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.66.2	Bê tông M100 đá 4x6 xây kê móng	m3	3,2000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M120, M121)	
2.66.3	Đá học xây kê móng B7.5	m3	65,4000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M120, M121)	
2.66.4	Đào đất	lô	1,0000	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế (ĐD110-XD-M120, M121)	
2.67	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYẾN TBA 110kV GÒ CÔNG DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN - CHỈNH TRANG TRẠM (Xem bản vẽ: TBA110-XD01 và Tập 2 của E-HSMT).				
2.67.1	Thu dọn và rải lại đá 1x2 dày 10cm	m3	56,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD01 và Tập 2 của E-HSMT	
2.67.2	Thu hồi các tấm đan BT mương cáp hiện trạng	tấm	14,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD01 và Tập 2 của E-HSMT	
2.67.3	Thu dọn và đổ bỏ xà bần	m3	22,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD01 và Tập 2 của E-HSMT	
2.68	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYẾN TBA 110kV GÒ CÔNG DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH - MÓNG CỘT CÔNG (Khối				

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
	lượng tính cho 3 móng) (Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT)				
2.68.1	Đào đất	Lô	3,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT	
2.68.2	Bê tông lót B7,5 đá 4x6	m3	4,0200	Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT	
2.68.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	m3	18,1500	Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT	
2.68.4	Cốt thép móng, sắt Ø ≤10	kg	214,9200	Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT	
2.68.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	kg	2.645,4900	Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT	
2.68.6	Bu lông neo mạ kẽm	Bộ	48,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT	
2.68.7	Đóng cọc cừ tràm, fi =100, chiều dài cọc 4 m	mét	2.520,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT	
2.68.8	Đắp đất	Lô	3,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT	
2.68.9	Cung cấp Thép hình mạ kẽm nhúng nóng dày 80µm chế tạo cột công bao gồm bulon & KCS	kg	4.098,3200	Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT	
2.68.10	Vận chuyển và Lắp đặt Thép hình mạ kẽm nhúng nóng dày 80µm chế tạo cột công bao gồm bulon & KCS	kg	4.098,3200	Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT	
2.68.11	Cung cấp Thép hình mạ kẽm nhúng nóng dày 80µm chế tạo xà cột công bao gồm bulon	kg	2.844,5000	Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.68.12	Vận chuyển và Lắp đặt Thép hình mạ kẽm nhúng nóng dày 80μm chế tạo xà cột công bao gồm bulon	kg	2.844,5000	Xem bản vẽ: TBA110-XD10-24 và Tập 2 của E-HSMT	
2.69	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYẾN TBA 110kV GÒ CÔNG DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH - MÓNG TỬ ĐẦU DÂY (Xem bản vẽ: TBA110-XD02 và Tập 2 của E-HSMT)				
2.69.1	Đào đất	Lô	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD02 và Tập 2 của E-HSMT	
2.69.2	Bê tông lót B7,5 đá 4x6	m3	0,1800	Xem bản vẽ: TBA110-XD02 và Tập 2 của E-HSMT	
2.69.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	m3	0,6800	Xem bản vẽ: TBA110-XD02 và Tập 2 của E-HSMT	
2.69.4	Cốt thép móng, sắt Ø ≤10	kg	28,9600	Xem bản vẽ: TBA110-XD02 và Tập 2 của E-HSMT	
2.69.5	Bu lông giãn chân (bao gồm lắp đặt)	Bộ	8,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD02 và Tập 2 của E-HSMT	
2.69.6	Đắp đất	Lô	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD02 và Tập 2 của E-HSMT	
2.70	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYẾN TBA 110kV GÒ CÔNG DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH - MÓNG TRỤ ĐỠ MÁY CẮT (Xem bản vẽ: TBA110-XD03 và Tập 2 của E-HSMT)				

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.70.1	Đào đất	Lô	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD03 và Tập 2 của E-HSMT	
2.70.2	Bê tông lót B7,5 đá 4x6	m3	1,6000	Xem bản vẽ: TBA110-XD03 và Tập 2 của E-HSMT	
2.70.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	m3	5,8000	Xem bản vẽ: TBA110-XD03 và Tập 2 của E-HSMT	
2.70.4	Vữa M100	m2	1,3333	Xem bản vẽ: TBA110-XD03 và Tập 2 của E-HSMT	
2.70.5	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 10$	kg	69,2000	Xem bản vẽ: TBA110-XD03 và Tập 2 của E-HSMT	
2.70.6	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 18$	kg	335,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD03 và Tập 2 của E-HSMT	
2.70.7	Bu lông neo mạ kẽm	Bộ	16,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD03 và Tập 2 của E-HSMT	
2.70.8	Đắp đất	Lô	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD03 và Tập 2 của E-HSMT	
2.71	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYẾN TBA 110kV GỒ CÔNG DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH - MÓNG TRỤ ĐỠ BIẾN ĐIỆN ÁP (Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT)				
2.71.1	Đào đất	Lô	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.71.2	Bê tông lót B7,5 đá 4x6	m3	0,5800	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.71.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	m3	2,2200	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.71.4	Vữa M100	m2	0,6667	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.71.5	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 10$	kg	48,5800	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.71.6	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 18$	kg	150,6200	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.71.7	Bu lông neo mạ kẽm	Bộ	8,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.71.8	Đắp đất	Lô	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.72	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYẾN TBA 110kV GỖ CÔNG DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH - MÓNG TRỤ ĐỠ MÁY BIẾN DÒNG (Xem bản vẽ: TBA110-XD06 và Tập 2 của E-HSMT)				
2.72.1	Đào đất	Lô	6,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD06 và Tập 2 của E-HSMT	
2.72.2	Bê tông lót B7,5 đá 4x6	m3	1,7400	Xem bản vẽ: TBA110-XD06 và Tập 2 của E-HSMT	
2.72.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	m3	6,6600	Xem bản vẽ: TBA110-XD06 và Tập 2 của E-HSMT	
2.72.4	Vữa M100	m2	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD06 và Tập 2 của E-HSMT	
2.72.5	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 10$	kg	145,7400	Xem bản vẽ: TBA110-XD06 và Tập 2 của E-HSMT	
2.72.6	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 18$	kg	451,8600	Xem bản vẽ: TBA110-XD06 và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.72.7	Bu lông neo mạ kẽm	Bộ	24,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD06 và Tập 2 của E-HSMT	
2.72.8	Đắp đất	Lô	6,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD06 và Tập 2 của E-HSMT	
2.73	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYẾN TBA 110kV GÒ CÔNG DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH - MÓNG TRỤ ĐỠ CHỐNG SÉT VAN (Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT)				
2.73.1	Đào đất	Lô	8,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.73.2	Bê tông lót B7,5 đá 4x6	m3	2,3200	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.73.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	m3	8,8800	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.73.4	Vữa M100	m2	2,6667	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.73.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤10	kg	194,3200	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.73.6	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	kg	602,4800	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.73.7	Bu lông neo mạ kẽm	Bộ	32,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	
2.73.8	Đắp đất	Lô	8,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD05 và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.74	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYÊN TBA 110kV GỒ CÔNG DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH - MÓNG TRỤ ĐỖ ĐAO CÁCH LY (Xem bản vẽ: TBA110-XD04 và Tập 2 của E-HSMT)				
2.74.1	Đào đất	Lô	4,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD04 và Tập 2 của E-HSMT	
2.74.2	Bê tông lót B7,5 đá 4x6	m3	3,9600	Xem bản vẽ: TBA110-XD04 và Tập 2 của E-HSMT	
2.74.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	m3	15,4000	Xem bản vẽ: TBA110-XD04 và Tập 2 của E-HSMT	
2.74.4	Vữa M100	m2	4,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD04 và Tập 2 của E-HSMT	
2.74.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤10	kg	202,8400	Xem bản vẽ: TBA110-XD04 và Tập 2 của E-HSMT	
2.74.6	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	kg	887,5600	Xem bản vẽ: TBA110-XD04 và Tập 2 của E-HSMT	
2.74.7	Bu lông neo mạ kẽm	Bộ	48,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD04 và Tập 2 của E-HSMT	
2.74.8	Đắp đất	Lô	4,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD04 và Tập 2 của E-HSMT	
2.75	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYÊN TBA 110kV GỒ CÔNG DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH - MÓNG TRỤ ĐỖ THANH CÁI				

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
	(Xem bản vẽ: TBA110-XD07 và Tập 2 của E-HSMT)				
2.75.1	Đào đất	Lô	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD07 và Tập 2 của E-HSMT	
2.75.2	Bê tông lót B7,5 đá 4x6	m3	1,4000	Xem bản vẽ: TBA110-XD07 và Tập 2 của E-HSMT	
2.75.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	m3	5,4000	Xem bản vẽ: TBA110-XD07 và Tập 2 của E-HSMT	
2.75.4	Vữa M100	m2	1,3333	Xem bản vẽ: TBA110-XD07 và Tập 2 của E-HSMT	
2.75.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤10	kg	71,3400	Xem bản vẽ: TBA110-XD07 và Tập 2 của E-HSMT	
2.75.6	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	kg	343,8000	Xem bản vẽ: TBA110-XD07 và Tập 2 của E-HSMT	
2.75.7	Bu lông neo mạ kẽm	Bộ	16,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD07 và Tập 2 của E-HSMT	
2.75.8	Đắp đất	Lô	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD07 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYẾN TBA 110kV GÒ CÔNG DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH - MƯƠNG CẤP NGOÀI SÂN TRẠM (HỆ THỐNG MƯƠNG CẤP) (Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT)				
2.76.1	Đào đất	Lô	1,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.76.2	Bê tông lót B 7,5 đá 4x6	m3	5,7300	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.3	Bê tông mương cáp, đá 1x2, mác 200	m3	13,2300	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.4	Đổ bê tông hồ cáp đá 1x2 M200	m3	1,2200	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.5	Cốt thép mương cáp, sắt Ø ≤10	kg	809,2900	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.6	Cốt thép hộp cáp, sắt Ø ≤10	kg	44,6500	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.7	Cốt thép hộp cáp, sắt Ø ≤18	kg	32,2600	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.8	Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200	m3	2,5900	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.9	Bê tông tấm đan qua đường, đá 1x2, mác 250	m3	1,0800	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.10	Cốt thép bê tông tấm đan sắt Ø ≤10	kg	473,4200	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.11	Cốt thép bê tông tấm đan sắt Ø ≤18	kg	51,7500	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.12	Lắp tấm đan, ≤ 100Kg	cấu kiện	126,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.13	Ống HDPE Ø 168 dày 6,0mm	m	17,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.14	Ống HDPE Ø 90 dày 3,5mm	m	48,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.15	Dây tiếp địa	kg	67,8240	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.76.16	Thép hình mạ kẽm nhúng nóng thành phẩm (tấm đan qua đường)	kg	1.096,2000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.17	Thép hình mạ kẽm nhúng nóng thành phẩm (giá đỡ cáp)	kg	390,7872	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.18	Thép hình mạ kẽm nhúng nóng thành phẩm (mương cáp)	kg	1.769,0400	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.19	Thép hình mạ kẽm nhúng nóng thành phẩm (Thanh đỡ đan U100x46x4.5 L=1100)	kg	47,3000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.20	Thép ống D15 dày 0.5mm (tấm đan qua đường)	kg	6,1200	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.21	Bu lông nở M12x120	bộ	216,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.22	Xây tường gạch thẻ dày 200mm	m3	3,1200	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.23	Láng vữa tạo dốc mương cáp M75 dày 50mm	m2	27,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.24	Phá bỏ mặt đường sân trạm dày 250	Lô	1,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.25	Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên, đường làm mới	m3	1,0250	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.26	Phá dỡ thành M.cáp BT B15 đầu nối & đặt U	Lô	1,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.27	Bê tông B15 đá 1x2 đặt U(T-2) đổ lại	m3	0,1000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.28	Phá bỏ đỉnh thành M.cáp BT B15 cao 200mm	Lô	1,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.76.29	Trát vữa XM M75 thành MC phá bỏ dày 15mm	m2	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.76.30	Đắp đất	Lô	1,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25-29 và Tập 2 của E-HSMT	
2.77	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYẾN TBA 110kV GỒ CÔNG DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH - HỆ THỐNG ĐƯỜNG TRONG TRẠM XÂY DỰNG MỚI VÀ PHÁ BỎ (Xem bản vẽ: TBA110-XD25, 30 và Tập 2 của E-HSMT)				
2.77.1	Đào đất	Lô	1,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25, 30 và Tập 2 của E-HSMT	
2.77.2	Bê tông lót B 7,5 đá 4x6	m3	3,9000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25, 30 và Tập 2 của E-HSMT	
2.77.3	Bê tông bó vỉa mác 200	m3	12,1000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25, 30 và Tập 2 của E-HSMT	
2.77.4	Làm móng đường cấp phối đá dăm	m3	34,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25, 30 và Tập 2 của E-HSMT	
2.77.5	Rải giấy dầu dày 3mm mặt đường bê tông	m2	571,7000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25, 30 và Tập 2 của E-HSMT	
2.77.6	Bê tông mặt đường, đá 1x2, mác 250	m3	45,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25, 30 và Tập 2 của E-HSMT	
2.77.7	Chèn dây gai tấm nhựa đường	m	41,5000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25, 30 và Tập 2 của E-HSMT	
2.77.8	Vải địa kỹ thuật	m2	176,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25, 30 và Tập 2 của E-HSMT	
2.77.9	Đắp đất	Lô	1,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25, 30 và Tập 2 của E-HSMT	
2.77.10	Phá dỡ đường BT trong trạm rộng 4.0m dày 250mm	lô	1,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25, 30 và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.77.11	Phá bỏ cổ móng 600x600 cao 1000mm làm đường	lô	1,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD25, 30 và Tập 2 của E-HSMT	
2.78	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYẾN TBA 110kV GÒ CÔNG DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH - CẢI TẠO ĐẶT THANH U ĐỒ TỬ (NHÀ ĐIỀU HÀNH) (Xem bản vẽ: TBA110-XD32 và Tập 2 của E-HSMT)				
2.78.1	Phá dỡ BT B15 MC trong nhà đặt U	lô	1,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD32 và Tập 2 của E-HSMT	
2.78.2	Đổ bê tông hoàn trả lại BTCT B15, đá 1x2, trong nhà đặt U	m3	0,1000	Xem bản vẽ: TBA110-XD32 và Tập 2 của E-HSMT	
2.78.3	Thanh đỡ tủ L=1.2m, (4 CK), U100x46x4.5	kg	43,2000	Xem bản vẽ: TBA110-XD32 và Tập 2 của E-HSMT	
2.79	PHẦN XÂY DỰNG NGĂN XUẤT TUYẾN TBA 110kV GÒ CÔNG DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH - HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC (Xem bản vẽ: TBA110-XD01, 31 và Tập 2 của E-HSMT)				
2.79.1	Đào đất	Lô	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD01, 31 và Tập 2 của E-HSMT	
2.79.2	Bê tông lót, B7,5 đá 4x6	m3	0,4000	Xem bản vẽ: TBA110-XD01, 31 và Tập 2 của E-HSMT	
2.79.3	Bê tông hồ ga, B15 đá 1x2	m3	3,0600	Xem bản vẽ: TBA110-XD01, 31 và Tập 2 của E-HSMT	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.79.4	Bê tông đan nắp đúc sẵn B15	m3	0,1400	Xem bản vẽ: TBA110-XD01, 31 và Tập 2 của E-HSMT	
2.79.5	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn.	cấu kiện	4,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD01, 31 và Tập 2 của E-HSMT	
2.79.6	Thép hình mạ kẽm nhúng nóng thành phẩm (bao gồm thang treo)	kg	104,2000	Xem bản vẽ: TBA110-XD01, 31 và Tập 2 của E-HSMT	
2.79.7	Cốt thép tấm đan, sắt Ø ≤10	kg	24,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD01, 31 và Tập 2 của E-HSMT	
2.79.8	Phá dỡ hố ga thu nước hiện có phá dỡ	Cái	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD01, 31 và Tập 2 của E-HSMT	
2.79.9	Đắp đất	Lô	2,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD01, 31 và Tập 2 của E-HSMT	
2.79.10	Ống thoát nước HPDE D90 dày 3.5mm	m	20,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD01, 31 và Tập 2 của E-HSMT	
2.79.11	Ống thoát nước HPDE D225 dày 8.6mm	m	40,0000	Xem bản vẽ: TBA110-XD01, 31 và Tập 2 của E-HSMT	
2.80	PHẦN CHUẨN BỊ SẢN XUẤT CHO CÔNG TRÌNH DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH				
2.80.1	Kích xích căng dây 3 tấn	Bộ	2,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.2	Kích xích căng dây 1,5 tấn	Bộ	2,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.3	Máy ép thủy lực 20 tấn và bộ hàm ép	Bộ	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.4	Máy đột lỗ xách tay kèm theo đầu đột	Bộ	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.5	Kéo cắt thủy lực	Bộ	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.6	Máy phát điện lưu động chạy xăng 3-5kW	Bộ	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.7	Đèn chiếu sáng di động 500W-220V-AC	Bộ	3,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.8	Tời điện 3 tấn	Bộ	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.9	Tời tay quay 5 tấn	Bộ	2,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.80.10	Cáp thép lùa 14ly	mét	238,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.11	Cáp thép lùa 12ly	mét	238,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.12	Pu li sắt đơn 5 tấn	Bộ	3,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.13	Pu li sắt đôi 5 tấn	Bộ	2,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.14	Pu li nhôm	Bộ	6,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.15	Kẹp căng dây dẫn -500 mm ²	Bộ	3,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.16	Kẹp căng dây chống sét	Bộ	3,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.17	Thang nhôm thay sứ néo	Bộ	2,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.18	Khoan điện cầm tay (loại khoan bê tông)	Bộ	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.19	Cưa máy cầm tay chạy xăng	Bộ	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.20	Cờ lê lực (400-5500kg/cm)	Bộ	2,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.21	Ống nhôm thường	Bộ	2,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.22	Ống nhôm hồng ngoại	Bộ	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.23	Máy đo điện trở tiếp địa đo được điện trở suất	Bộ	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.24	Máy đo độ cao dây	Bộ	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.25	Bút thử điện 110kV + Sào thao tác	Bộ	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.26	Tiếp địa lưu động có dây đồng mềm ≥35mm ²	Bộ	3,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.27	Găng tay cách điện	Đôi	2,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.28	Ứng cắt điện	Đôi	2,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.29	Dây an toàn	Bộ	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.80.30	Dây an toàn + an toàn phụ	Bộ	3,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.81	TÍNH TOÁN CHỈNH ĐỊNH RƠ LE, LẬP PHƯƠNG THỨC ĐÓNG ĐIỆN VÀ XỬ LÝ SỰ CỐ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN	Lô	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)
2.82	PHẦN MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI, SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN (ESHS) - NHÀ THẦU THỰC HIỆN THEO YÊU CẦU CỦA NHÀ TÀI TRỢ AFD			Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	
2.82.1	Chi phí môi trường, xã hội, sức khỏe và an toàn (ESHS) Tham chiếu Bảng tiên lương chi phí môi trường, xã hội, sức khỏe, an toàn - Xem Tập 2. Phần môi trường và tư cách hợp lệ theo yêu cầu của AFD	lô	1,0000	Tập 2: Chỉ dẫn kỹ thuật và Tập 3 bản vẽ	

Chi phí dự phòng cho hàng hóa: 2,55%

Chi phí dự phòng cho xây lắp: 2,55%

Ghi chú:

(1) Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (c1%, c2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

QUY ĐỊNH CHO BẢNG CHI TIẾT HẠNG MỤC XÂY LẮP VÀ CUNG CẤP VẬT TƯ THIẾT BỊ

- Phần vật tư thiết bị do bên A cấp tại Tổng kho Ban QLDA (Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh) (nếu có), nhà thầu vận chuyển đến chân công trình và lắp đặt tại công trường. Lưu ý, nhà thầu phải mua phí bảo hiểm vận chuyển VTTB A cấp đến công trường và đưa vào giá trị dự thầu nhằm tránh rủi ro trong quá trình vận chuyển.
- Phần vật tư do Nhà thầu cung cấp, vận chuyển đến chân công trình và lắp đặt tại công trường.
- Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế (*thừa/thiếu hoặc không có trong tiên lượng mời thầu*), nhà thầu lập thành bảng riêng (có lắp giá) cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét khi thương thảo, không cộng chung vào tổng giá trị dự thầu.

Qui định chung:

1. Nhà thầu phải điền đầy đủ các đơn giá theo Webform. Trường hợp nhà thầu không điền giá, xem như nhà thầu hiến thầu.
2. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu. **Lưu ý : Thuế VAT là 10%.**
3. Nhà thầu phải điền đầy đủ các đơn giá dự thầu và thành tiền. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.
4. Phần vật tư thiết bị do bên A cấp tại Tổng kho Thủ Đức, nhà thầu vận chuyển đến chân công trình và lắp đặt tại công trường. Lưu ý, nhà thầu phải mua phí bảo hiểm vận chuyển VTTB A cấp đến công trường và phân bổ vào giá trị dự thầu nhằm tránh rủi ro trong quá trình vận chuyển.
5. Phần vật tư do Nhà thầu cung cấp, vận chuyển đến chân công trình và lắp đặt tại công trường - Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế (thừa/thiếu hoặc không có trong tiên lượng mời thầu), nhà thầu lập thành bảng riêng (có ghi giá) cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét khi thương thảo thương thảo, không cộng chung vào tổng giá trị dự thầu
6. Bảng tiên lượng mời thầu phải được đọc chung với hồ sơ bản vẽ mời thầu. Nếu trong quá trình kiểm tra tính toán có phát hiện sai biệt giữa khối lượng trong bản vẽ mời thầu và phần mục khối lượng mời thầu đề nghị nhà thầu bổ sung thêm mục:
 - + Khối lượng ngoài khối lượng mời thầu (không có trong tiên lượng mời thầu).
 - + Khối lượng cần hiệu chỉnh (khối lượng thừa hoặc thiếu so với khối lượng mời thầu).
 - + Các khối lượng trên được lập thành hạng mục riêng biệt và không cộng chung vào tổng giá trị dự thầu, được xem xét trong quá trình thương thảo hợp đồng.
 - + Khối lượng chi tiết nhà thầu xem trong bản vẽ thiết kế thi công Tập 3 của E-HSMT

7. Nhà thầu tự kiểm tra và tính toán biện pháp thi công để chào giá cho toàn bộ công tác đền bù phục vụ thi công. Nhà thầu phải chịu mọi thiệt hại về đền bù do quá trình thi công gây ra.
8. Nhà thầu tự tính toán chi phí phát quang hành lang tuyến phục vụ đóng điện và chào giá vào tổng giá dự thầu.
9. Về công tác liên quan đến đào, đắp đất hố móng (xác định cấp đất, tát nước hố móng phục vụ công tác đổ bê tông, đắp bờ bao và đặc biệt là các giải pháp cho việc thi công). Nhà thầu tự tính toán, kiểm tra xem xét điều kiện thực tế tại hiện trường để đưa ra biện pháp cho phù hợp theo biện pháp thi công của mình và chào giá vào tổng giá dự thầu theo lô cho từng vị trí móng cột, kè móng.
10. Đơn giá bê tông phải kể đến công tác ván khuôn chào chung trong đơn giá bê tông, kể cả phụ gia để đổ bê tông và phụ gia đông kết nhanh để đảm tiến độ công trình (nếu có).
11. Nhà thầu tự tính toán mặt bằng và tổ chức lán trại tạm để tiếp nhận và bảo quản vật tư thiết bị do A cấp và phân bổ vào giá dự thầu. Các hư hỏng mất mát do nhà thầu gây nên thì bồi thường theo qui định.
 - + Phần vật tư thiết bị A cấp, đơn giá dự thầu chỉ tính chi phí nhân công lắp đặt, vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản từ kho Ban QLDA (Thủ Đức) đến chân công trường, không tính giá mua thiết bị, vật liệu.
12. Trên cơ sở bản vẽ mời thầu và đi khảo sát hiện trường, nhà thầu đưa ra biện pháp tổ chức thi công và tính toán các loại chi phí sau đây để phân bổ vào giá dự thầu bao gồm : (i) chi phí phát quang, đền bù phục vụ biện pháp thi công; (ii) chi phí cảnh giới giao thông; (iii) chi phí di chuyển bộ máy thi công xây lắp; (iv) chi phí kho bãi để tiếp nhận VTTB A cấp và B cấp; (v) chi phí lán trại phục vụ thi công; (vii) chi phí điện nước phục vụ thi công xây dựng ...
13. Chi phí đóng cắt điện để thi công, đấu nối nhà thầu tính toán để phân bổ vào giá dự thầu.
14. Các công tác phân xây dựng được hiểu bao gồm cả phần gia công và lắp đặt hoàn chỉnh.
15. Nhà thầu phải thực hiện công tác thử nghiệm các loại VTTB B cấp bao gồm : vật liệu xây dựng, các cấu kiện bê tông đúc sẵn, các kết cấu thép theo qui chuẩn, qui phạm để đảm bảo chất lượng công trình.
16. Nhà thầu phải thực hiện lấy mẫu và thử nghiệm độ đầm chặt của đất đắp nền trạm và đất đắp móng trụ theo yêu cầu thiết kế. Đơn vị thử nghiệm phải có đầy đủ chức năng theo quy định. Nhà thầu phải phân bổ chi phí vào giá dự thầu.

17. Nhà thầu phải thuê Công an PCCC trực nghiệm thu đóng điện máy biến áp lực, chi phí cho công tác này phân bổ vào giá trị dự thầu công tác xây lắp trạm biến áp.
18. **Phần khối lượng đất thực vật vận chuyển đi đổ nhà thầu tự thỏa thuận với địa phương/hộ dân về vị trí cho phép được thải đổ và chi phí thỏa thuận việc thuê bãi thải này do nhà thầu chịu.**
19. Nhà thầu chịu trách nhiệm thỏa thuận và bồi thường những thiệt hại do ảnh hưởng trong quá trình thi công của Nhà thầu. Nhà thầu tự tính toán chi phí này để đưa vào giá trị dự thầu xây dựng công trình.
20. Phần hạng mục đấu nối hoàn thiện (đối với đường dây, các nhánh rẽ, ngăn lộ) nhà thầu phải dự trù vật tư và chi phí để phục vụ cho việc đấu nối tạm thời trong quá trình thi công hoàn thiện theo kế hoạch cắt, trả điện (nếu có).
21. Đối với các hạng mục thi công cần phải thực hiện di dời tạm đường dây đang có điện để phục vụ thi công theo biện pháp thi công của nhà thầu mà chưa được tiên lượng trong HSMT thì nhà thầu phải tự tính toán dự trù vật tư, chi phí và phân bổ vào giá dự thầu.
22. Nhà thầu chào đơn giá thành phẩm bao gồm mạ kẽm và cả bu lông (nếu có).
23. Nhà thầu phải có giấy xác nhận của đơn vị có chức năng quản lý vận hành lưới điện cao áp phù hợp để kiểm tra và xác nhận lực xiết bu lông trụ thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật trước khi kéo dây. Chi phí cho công tác này được phân bổ vào giá dự thầu công tác lắp dựng trụ.
24. Nhà thầu chịu trách nhiệm thỏa thuận với người dân địa phương về chi phí để mượn diện tích đất tạm phục vụ thi công đổ đất đào hố móng (nhà thầu phải hoàn trả lại nguyên trạng mặt bằng sau khi thi công móng trụ). Nhà thầu tự tính toán chi phí này để phân bổ vào giá dự thầu xây dựng móng trụ.
25. Nhà thầu tính toán chi phí lập thủ tục, chi phí cảnh giới kéo dây vượt đường, kéo dây giao chéo với đường dây điện lực, thông tin ... để phân bổ vào giá dự thầu.
26. Đối với các vị trí vượt sông có lắp đặt biển báo, nhà thầu chịu trách nhiệm liên hệ với Địa phương và Cơ quan quản lý đường sông để thỏa thuận vị trí lắp đặt biển báo và thỏa thuận phương án thi công vượt sông, cảnh giới trong quá trình thi công. Nhà thầu tự tính toán chi phí này để phân bổ vào giá dự thầu của gói thầu.

27. Nhà thầu phải tính toán và phân bổ vào giá dự thầu khối lượng phá dỡ và tái lập các công trình hạ tầng kiến trúc bị ảnh hưởng trong quá trình thi công.
28. Nhà thầu thi công phải tính toán chi phí chi phí thông cấp quang, chi phí thực hiện công tác tính toán chỉnh định role và lập phương thức đóng điện (kể cả phiếu thao tác đóng điện) và cấu hình cài đặt phần SCADA tại SSO cho các ngăn lộ 110kV của TBA với đơn vị quản lý thuộc Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia A0.
29. Nhà thầu phải dự trù một ngân sách để thực hiện các biện pháp quản lý về môi trường phù hợp với Báo cáo tác động môi trường (ĐTM), các Luật hiện hành, cũng như Kế hoạch Quản lý Môi trường (EMP) và Kế hoạch Hành động Tái định cư (RAP của dự án).
30. Nhà thầu phải tính toán chi phí kiểm tra thử nghiệm cấp quang và phân bổ vào giá dự thầu.
31. Đối với các công trình có VTTB thu hồi trên lưới điện hiện hữu, trước khi tháo gỡ VTTB thu hồi, nhà thầu phải mời đơn vị quản lý vận hành và giám sát A để lập Biên bản xác nhận tình trạng VTTB thu hồi trước khi tháo gỡ. Sau khi tháo gỡ, nhà thầu phải mời đơn vị quản lý vận hành và giám sát A lập biên bản xác nhận thực tế tình trạng và khối lượng VTTB thu hồi, trong đó xác định rõ sự sai biệt của VTTB thu hồi giữa thiết kế và thực tế. Nhà thầu phải bảo quản VTTB thu hồi và vận chuyển ngay để hoàn trả cho đơn vị quản lý vận hành và có xác nhận đã hoàn trả của đơn vị vận hành. Nhà thầu tự tính toán chi phí bảo quản và vận chuyển VTTB thu hồi để phân bổ vào giá dự thầu của gói thầu. Trường hợp nhà thầu làm thất thoát VTTB thu hồi thì nhà thầu phải bồi thường theo giá trị VTTB hoàn toàn mới tại thời điểm thất thoát.
32. Nhà thầu phải thuê đơn vị có chức năng thực hiện công việc đo điện trở nối đất của từng vị trí móng trụ điện. Kết quả đo được ghi vào biểu đã thỏa thuận và trình cho bên mời thầu. Công việc đo điện trở nối đất móng trụ có thể được thực hiện nhiều lần do giá trị đo điện trở nối đất móng trụ không đạt yêu cầu và phải thực hiện các giải pháp tiếp đất bổ sung. Chi phí công việc đo điện trở nối đất nhà thầu tự tính toán đưa vào giá trị dự thầu.
33. Các tài liệu đi kèm cùng các thiết bị khi cung cấp bao gồm:
 - Đối với VTTB :
 - Tài liệu phê duyệt (05 bộ bản chụp)
 - i. Các bản vẽ kích thước

- ii. Sơ đồ đấu dây bên trong thiết bị
 - iii. Sơ đồ chức năng (Điều khiển, bảo vệ)
 - iv. Tài liệu thiết bị như các mô tả bao gồm danh sách các bộ phận, hướng dẫn lắp đặt, bảo trì,...
 - v. Tài liệu cuối cùng (08 bộ bản chụp)
 - Các bản vẽ cuối cùng:
 - vi. Bản vẽ hướng dẫn thi công lắp đặt
 - vii. Sơ đồ chức năng (Điều khiển, bảo vệ)
 - viii. Sơ đồ đấu dây bên trong thiết bị, tủ bảng
 - ix. Danh sách cấp hạ thế và chi tiết đấu nối đến các khối thiết bị
 - x. Đĩa CD chứa file của tất cả các bản vẽ cuối cùng
 - Tài liệu:
 - xi. Hồ sơ thử nghiệm thiết bị
 - xii. Hướng dẫn vận hành và bảo trì của tất cả các thiết bị
 - xiii. Đĩa CD chứa tất cả các file tài liệu trên
34. Chủ đầu tư chỉ thực hiện tạm ứng sau khi có lệnh khởi công công trình.
35. Nhà thầu bố trí máy toàn đạc, cán bộ trắc đạc để kiểm tra lại tim mốc trước khi khai móng.
36. Nhà thầu phải thuê đơn vị có chức năng kiểm tra chuyên vị đầu trụ và xà trước khi kéo dây.
37. Nhà thầu phải thực hiện công tác cấu hình thử nghiệm tín hiệu SCADA, thông tin liên lạc trên hệ thống tại SSO. Chi phí nhà thầu tính toán để phân bổ vào giá dự thầu của gói thầu.
38. Nhà thầu phải thực hiện công tác cấu hình kết nối hệ thống camera tại trạm và về Trung tâm điều khiển xa của Đơn vị quản lý vận hành. Chi phí nhà thầu tính toán để phân bổ vào giá dự thầu của gói thầu.

Mẫu số 01E (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành gói thầu	
			Thời gian hoàn thành gói thầu sớm nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành gói thầu muộn nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Gói 05-CDGCMT: Cung cấp, xây dựng và lắp đặt VTTB công trình Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đức-Cần Đức 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch)	<ul style="list-style-type: none"> - Địa bàn tỉnh Tây Ninh (sau sáp nhập): tuyến đi qua địa bàn xã Cần Đức, Tân Lâm, tỉnh Tây Ninh - Địa bàn tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập): <ul style="list-style-type: none"> + Phần ngăn lộ 110kV XDM tại trạm 110kV Gò Công áp Long Hưng, P. Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp + Phần đường dây đi qua địa bàn: Phường Bình Xuân, xã Phú Thành, Vĩnh Bình, Đồng Sơn, An Thạnh Thủy, Tân Thuận Bình, Chợ Gạo, Phường Mỹ Phong, Đạo Thành, Trung An, tỉnh Đồng Tháp 	210 ngày	210 ngày

Ghi chú:

(2): Trích xuất tên gói thầu.

(3): Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.

(4): Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).

(5): Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

Mẫu số 02 (webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾**

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy

cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾.

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 E-CDNT của E-HSMT.

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾.

12. Bố trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT.

13. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**THỎA THUẬN LIÊN DANH**Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phân việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSĐT cho cả liên danh.
[*-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSĐT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSĐT;*
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

- (1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)**BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾***(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [*ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL*]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

Bên bảo lãnh: ___ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [*ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT*].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, từ chối hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không

cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSĐT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

Mẫu số 05A (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẬP (EPC HOẶC PC)
TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>	
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>	
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>	
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾		
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>	
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>	
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện.	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>	

4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾	
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện.	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05B (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA (P) TƯƠNG TỰ
DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05C (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>		
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05D (webform trên Hệ thống)**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA⁽¹⁾***(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)*Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ *[Điền số nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	<i>[Ghi tên nhà máy]</i>
Địa chỉ:	<i>[Ghi địa chỉ nhà máy]</i>
Tổng mức đầu tư:	<i>[Ghi tổng mức đầu tư]</i>
Công suất thiết kế:	<i>[Ghi công suất thiết kế]</i>
Công suất thực hiện:	<i>[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]</i>
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	<i>[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]</i>
Tiêu chuẩn sản xuất:	<i>[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]</i>
Số lao động đang làm việc:	<i>[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]</i>

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06A (webform trên Hệ thống)**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSĐT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSĐT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2	.	
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Thông tin thiết bị							Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình hoạt động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)
1										
2										
...										

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

Mẫu số 07 (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, XÂY LẮP, EPC, EC, EP, PC,
CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI****CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

Không có hoặc có 01 hợp đồng (hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Có từ 02 hợp đồng trở lên (hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08A (Webform trên Hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	(Hệ thống tự động tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 08B (Webform trên Hệ thống)**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾**

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$\text{NLTC} = \text{TNL} - \text{ĐTH}$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSDT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán để bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 08C (Webform trên Hệ thống)**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của:

(i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện;

(ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09A (Webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾**

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 27.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 27.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09B (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾**

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Mẫu số 09C (Webform trên Hệ thống)

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian thực hiện gói thầu		Thời gian hoàn thành gói thầu do Nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
			Thời gian thực hiện gói thầu sớm nhất____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian thực hiện gói thầu muộn nhất____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01E Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

Mẫu số 10B (webform trên Hệ thống)**ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10) : Hệ thống tự động trích xuất - Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSDT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật” ...thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá. Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu số 11.1(11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) hoặc 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D)

Mẫu số 11.1A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

STT	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA							Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(12)x(13)
I	HÀNG HÓA												M
1													
2													
...													
II	XÂY LẬP												K
1													
2													
...													
III	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												X1=M+K

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất.

(2), (11), (12): Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp nêu trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá trị của các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành phần công việc xây lắp theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện hạng mục công việc, khối lượng của phần

công việc xây lắp trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(13): Nhà thầu tự điền

Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Hạng mục công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (XI) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 11.1B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

STT	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA							Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(12)x(13)
I	HÀNG HÓA												M
1													
2													
...													
II	XÂY LẬP												K
1													
2													
...													
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*												
1	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):										b1%		B1= b1% x M
2	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):										b2%		B2=b2% x K
3	Chi phí công nhật												Y1
4	Chi phí cho các khoản tạm tính												Y2
IV	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												X2=M+K+B1+B2+Y1+Y2

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 11.1C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

STT	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA							Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(12)x(13)
I	HÀNG HÓA												M
1													
2													
...													
II	XÂY LẬP												K
1													
2													
...													
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*												
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):										c1%		$C1 = c1\% \times M$
2	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):										c2%		$C2 = c2\% \times K$
3	Chi phí công nhật												Y1
4	Chi phí cho các khoản tạm tính												Y2
IV	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												$X3=M+K+C1+C2+Y1+Y2$

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X3) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.*

Mẫu số 11.1D (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói⁽¹⁾

STT	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA							Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(12)x(13)
I	HÀNG HÓA												M
1													
2													
...													
II	XÂY LẬP												K
1													
2													
...													
III	TỔNG CỘNG (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												XI=M+K

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất.

(2), (11), (12): Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp nêu trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá trị của các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành phần công việc xây lắp theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(13): Nhà thầu tự điền.

Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Hạng mục công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA							Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(12)x(13)
I	HÀNG HÓA												M
1													
2													
...													
II	XÂY LẮP												K
1													
2													
...													
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*												
1	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):										b1%		B1= b1% x M
2	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):										b2%		B2=b2% x K
IV	TỔNG CỘNG (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												X2=M+K+B1+B2

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA							Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(12)x(13)
I	HÀNG HÓA												M
1													
2													
...													
II	XÂY LẬP												K
1													
2													
...													
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*												
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):										c1%		$C1 = c1\% \times M$
2	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):										c2%		$C2 = c2\% \times K$
IV	TỔNG CỘNG (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												X3=M+K+C1+C2

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X3) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.

IV. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Chi phí công nhật (trích xuất từ Bảng Công nhật tổng hợp Mẫu số 12A)	Y1
V	Chi phí cho các khoản tạm tính (trích xuất từ Bảng kê các khoản tạm tính Mẫu số 12B)	Y2
VI	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	$X=X1+X2+X3+Y1+Y2$

Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Hạng mục công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(15): Hệ thống tự tính đối với hàng hóa, nhà thầu tự điền đối với hạng mục xây lắp.

(16): Thành tiền (XI) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 11.2B (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có, thuế VAT của hàng hóa)

STT	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA							Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)	Thuế, phí, lệ phí (thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(13)+(14) đối với hàng hóa (Hệ thống tự tính), nhà thầu tự điền đơn giá bao gồm thuế đối với hạng mục xây lắp và hạng mục khác	(16)=(12) x(13)	(17)=(12)x(15)
I	HÀNG HÓA														M1	M2
1																
2																
...																
II	XÂY LẬP															K = (12) x (15)

1															
2															
...															
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*														
1	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):</i>										<i>b1%</i>				$B1 = b1\% \times M2$
2	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):</i>										<i>b2%</i>				$B2 = b2\% \times K$
3	<i>Chi phí công nhật</i>														Y1
4	<i>Chi phí cho các khoản tạm tính</i>														Y2
IV	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc)														$X2 = M1 + K + B1 + B2 + Y1 + Y2$

	<i>biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)</i>																
V	TỔNG GIÁ DỰ THẦU <i>(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))</i>																S2=M2 +K+B1 +B2+ Y1+Y2

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13), (14): Nhà thầu tự điền.

(15): Hệ thống tự tính đối với hàng hóa, nhà thầu tự điền đối với hạng mục xây lắp.

(16): Thành tiền (X2) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

	<i>thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)</i>																	
V	TỔNG GIÁ DỰ THẦU <i>(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))</i>																	S3=M2+K+C1+C2+Y1+Y2

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13), (14): Nhà thầu tự điền.

(15): Hệ thống tự tính đối với hàng hóa, nhà thầu tự điền đối với hạng mục xây lắp.

(16) Thành tiền (X3) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.*

Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Hạng mục công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(15): Hệ thống tự tính đối với hàng hóa, nhà thầu tự điền đối với hạng mục xây lắp.

(16) Thành tiền (X1) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA							Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)	Thuế, phí, lệ phí (thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)	
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(13) +(14) đối với hàng hóa (Hệ thống tự tính), nhà thầu tự điền đơn giá bao	(16)=(12) x(13)	(17)=(12) x(15)

(16) Thành tiền (X3) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.

IV. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói	S1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	S2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	S3
IV	Chi phí công nhật (trích xuất từ Bảng Công nhật tổng hợp Mẫu số 12A)	Y1
V	Chi phí cho các khoản tạm tính (trích xuất từ Bảng kê các khoản tạm tính Mẫu số 12B)	Y2
	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	$X=S1+S2+S3+Y1+Y2$

BẢNG KÊ CÔNG NHẬT

1. Quy định chung

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào E-HSMT thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công**. Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;
- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;
- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;
- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;
- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

3. Vật liệu tính theo Công nhật

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất...;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;
- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;
- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.

Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp chủ đầu tư chấp nhận

thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công

Công việc số	Mô tả ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa ⁽³⁾	Đơn giá ⁽⁴⁾	Thành tiền ⁽⁵⁾ (VND)
1	Trưởng nhóm	giờ	50		
2	Công nhân phổ thông	giờ	500		
3	Thợ nề	giờ	200		
4	Thợ hồ	giờ	200		
5	Thợ mộc	giờ	100		
6	Thợ sắt	giờ	100		
7	Lái xe đến 10 tấn	giờ	100		
...				
	Tổng giá cho Công nhật: Nhân công (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(B1)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật: 2. Vật liệu

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	<i>Xi măng Portland</i>	<i>tấn</i>	<i>0,5</i>		
2	<i>Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương</i>	<i>kg</i>	<i>100</i>		
3	<i>Đường ống gang dẻo (800mm Ø)</i>	<i>m</i>	<i>12</i>		
...				
	Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(B2)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật 3. Thiết bị của Nhà thầu

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	Máy cầu bánh xích, 10 -15 tấn	giờ	10		
2	Ô tô cần trục, 25-50 tấn	giờ	15		
3	Máy đào thủy lực, 170Hp	giờ	10		
4	Máy san ủi, 3m, 100Hp	giờ	20		
5	Xe téc chở nước, 5000 lít	giờ	30		
6	Máy nén khí, 6000 lít/phút	giờ	40		
...				
Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)					(B3)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Công nhật tổng hợp

	Thành tiền (VND)
1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công	(B1)
2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu	(B2)
3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu.	(B3)
Tổng giá cho Công nhật (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)	Y1

Mẫu số 12B (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH**

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

Bảng số	Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Thành tiền (VND)⁽²⁾
04	15	<i>Cung cấp và lắp đặt thiết bị tại trạm bơm</i>	
06	19	<i>Cung cấp hệ thống thông khí trong đường ống ngầm</i>	
...			
....			
Tổng các khoản tạm tính (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)			Y2

Ghi chú:

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong E-HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong E-HSMT.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Mẫu số 12C (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH***(áp dụng cho hợp đồng theo đơn điều chỉnh)*

Mã Chỉ số	Mô tả Chỉ số	Nguồn Chỉ số	Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở	Số tiền	Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất
	Không điều chỉnh Điều chỉnh	— —	— —	— —	a: 0.10 ~ 0.20 b: c: d: e:
Tổng cộng					1.00

Do Chủ đầu tư ghi
Do Nhà thầu ghi

}

Mẫu số 13A (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Đầu thầu và sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây,	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 13B	Theo Mẫu 13C
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...							
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(2), (3): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2.

(4), (5), (6), (7): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (4) hoặc (5) thì Hệ thống sẽ cho phép nhà thầu chọn cột (6), (7), (8) hoặc (9))

(8), (9): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 13B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 13C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Mẫu số 13B (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hoá thứ 1					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

- (2): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 13A.
 (3): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (4), (5): Nhà thầu tự kê khai.
 (6), (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 13C (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước G*	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)			Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
						$D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$	$D(\%)=G^*/G$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1						
2	Hàng hoá thứ 2						
...	...						
n	Hàng hoá thứ n						

Ghi chú:

(2) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (9) của Mẫu số 13A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại.

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

Phần thứ hai. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

I. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

1. Giới thiệu chung về dự án

a) Dự án:

- **Tên dự án: Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đước-Cần Đước 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch)**

- **Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH**

- **Nguồn vốn:** vốn vay không bảo lãnh của Chính phủ từ cơ quan phát triển Pháp (AFD) và vốn tự có của Tổng công ty Điện lực miền Nam (SPC) (AFD&SPC)

- **Quyết định đầu tư:** số 16/QĐ-HĐTV ngày 05/02/2026 của Hội đồng thành viên - Tổng công ty Điện lực miền Nam phê duyệt điều chỉnh dự án Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đước-Cần Đước 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch).

- **Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:** 27/QĐ-HĐTV ngày 05/03/2026 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đước-Cần Đước 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch).

- **Quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công – dự toán số:** 587/QĐ-EVN SPC ngày 28/03/2026 của Tổng công ty Điện lực miền Nam phê duyệt Thiết kế xây dựng triển khai sau Thiết kế cơ sở công trình Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đước-Cần Đước 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch).

- **Tên gói thầu: Gói 05-CĐGCMT: Cung cấp, xây dựng và lắp đặt VTTB công trình Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đước-Cần Đước 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch)**

b) Địa điểm:

- Vị trí:

- Địa bàn tỉnh Tây Ninh (sau sáp nhập): tuyến đi qua địa bàn xã Cần Đước, Tân Lâm, tỉnh Tây Ninh
- Địa bàn tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập):

- + Phần ngăn lộ 110kV XDM tại trạm 110kV Gò Công áp Long Hưng, P. Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp
- + Phần đường dây đi qua địa bàn: Phường Bình Xuân, xã Phú Thành, Vĩnh Bình, Đồng Sơn, An Thạnh Thủy, Tân Thuận Bình, Chợ Gạo, Phường Mỹ Phong, Đạo Thành, Trung An, tỉnh Đồng Tháp
- *Hiện trạng mặt bằng: theo bản vẽ số ĐD110-Đ01 và ĐD110-Đ02 – Mặt bằng tổng thể tuyến đường dây*

c) Quy mô:

- *Loại công trình và chức năng* : nhóm B, công trình năng lượng, cấp II.
- *Quy mô và các đặc điểm khác.*
 - **Phần mở rộng ngăn lộ 110kV trạm 110kV Gò Công**
 - + Cấp điện áp 110kV
 - + Xây dựng mới 02 ngăn xuất tuyến 110kV tại trạm 110kV Gò Công (sử dụng phần đất hiện có của trạm hiện hữu).
 - + Tháo dỡ thu hồi ngăn Bypass phá bỏ 1 phần đường nội bộ trong trạm (bên cạnh ngăn lộ 172) để xây dựng 01 ngăn lộ đường dây mở rộng.
 - + Di dời 02 ngăn chống sét 110kV (pha B) của ngăn lộ 171, 172 hiện hiện hữu vào bên trong (cách đường XDM khoảng 1,5m)
 - + Lắp đặt 01 ngăn lộ đường dây 110kV đi trạm 220kV Gò Công 2, vị trí giữa 02 ngăn đường dây hiện hữu, đấu vào thanh cái ống C11
 - + Mở rộng thanh cái C12 hiện hữu về phía tường rào, lắp đặt 01 ngăn lộ đường dây 110kV kết nối với thanh cái C12 mở rộng.
 - + Hoán chuyển đường dây 110kV về trạm 110kV Cần Đước hiện trạng (đang đấu nối vào ngăn lộ 172) sang ngăn lộ XDM (đường dây này sẽ được chuyển đấu nối với bên ngoài đường dây để đi về TBA 220kV Gò Công 2 thuộc dự án khác đang triển khai thi công).
 - + Đường dây 110kV đi về TBA 220kV Mỹ Tho 2 xây dựng mới sẽ được đấu nối vào ngăn lộ 172 hiện trạng (sau khi chuyển đường dây như trình bày mục trên).
 - + Lắp đặt 02 tủ điều khiển & bảo vệ cho 02 ngăn đường dây 110kv đặt tại phòng điều khiển, liền kề với tủ điều khiển MBA T1 (RCC-T1)
 - + Hệ thống điều khiển: Trang bị thiết bị điều khiển cho các ngăn xuất tuyến 110kV đầu tư mới và sử dụng hệ thống máy tính SCADA hiện hữu.
 - + Hệ thống bảo vệ rơ le: Trang bị rơ le bảo vệ cho ngăn xuất tuyến 110kV đầu tư mới, sử dụng rơ le kỹ thuật số có khả năng giao tiếp với hệ thống SCADA theo giao thức IEC 61850, được tích hợp các chức năng bảo vệ theo quy định.

- + Đo lường: Đo đếm công suất tác dụng và phản kháng; dòng điện 3 pha; điện năng tác dụng và phản kháng tại các ngăn xuất tuyến 110kV lắp mới; hệ số công suất $\cos\varphi$ tại các ngăn xuất tuyến 110kV lắp mới theo quy định.
- + Hệ thống đo xa: Trang bị công tơ đo đếm cho ngăn xuất tuyến lắp mới kết nối đến hệ thống máy tính đo xa hiện hữu, đồng bộ dữ liệu về hệ thống Server của Tổng Công ty Điện lực miền Nam bằng đường truyền internet
- + Hệ thống TTLL và SCADA: Đầu tư cáp quang OPGW với 24 sợi quang trên đường dây chống sét của toàn tuyến 110kV Từ TBA 220kV Cần Đước đến Trạm 220kV Gò Công 2- TBA 110kV Gò Công- Trạm 220kV Mỹ Tho. Cụ thể gồm 03 đoạn sau:
 - * Từ TBA 220kV Cần Đước đến trụ T34 (T136A hiện hữu) với giải pháp thay dây chống sét PHLOX 75.5 thành cáp OPGW; Và từ trụ 34 đến trụ T4 (DC1). Trong đó, trụ T4 (DC1) là trụ cuối của tuyến OPGW của dự án “Lộ ra 110kV trạm 220kV Gò Công” đang triển khai ở giai đoạn TKBVTC.
 - * Từ TBA 110kV Gò Công kéo 1 mạch OPGW đến trụ T14 (DC2). Trong đó T14 (DC2) cũng là trụ cuối của tuyến OPGW của dự án “Lộ ra 110kV trạm 220kV Gò Công” đang triển khai.
 - * Từ TBA 110kV Gò Công kéo 1 mạch OPGW đến TBA 220kV Mỹ Tho 2.
 - * Đầu tư cáp quang phi kim loại NMOC nhập trạm, hộp cuối quang ODF tại 03 trạm 220kV Cần Đước, 110kV Gò Công và 220kV Mỹ Tho 2. Thiết lập các kênh truyền phối hợp bảo vệ so lệch đường dây 110kV, truyền dẫn qua sợi quang trực tiếp. Thay thế 02 card CMU05 hiện hữu trên bằng 02 card CMR02 chạy đồng thời. Bổ sung vật tư thiết bị để thu thập tín hiệu SCADA cho các ngăn mở rộng tại trạm 02 ngăn đường dây 110kV. Cấu hình mở rộng tại trạm, cấu hình bổ sung tại các trung tâm Điều khiển/Điều độ.
- **Phần đường dây 110kV**
 - + Điện áp : 110kV
 - + Số mạch : 02 mạch phân pha (giai đoạn này lắp trước 01 mạch)
 - + Điểm đầu : Cột T34 (136A) Đường dây 110kV hiện hữu sau TBA 220kV Cần Đước
 - + Điểm cuối : Thanh cái 110kV TBA 220kV Mỹ Tho XDM
 - + Chiều dài : 59,26km (giai đoạn này treo trước 1 mạch)
 - * Đoạn 1 : từ VT34 (136A0 đến VT61 (cột 4 mạch thuộc dự án lộ tra trạm 220kV Gò Công 2) dài : 19,37km

- * Đoạn 2 : từ VT70 (cột 4 mạch thuộc dự án Lộ ra trạm 220kV Gò Công 2) đến thanh cái 110kV trạm 220kV Mỹ Tho dài : 39,88km
- + Dây dẫn : phân pha 2xACSR-240/32 và 2xPastel 288 (đoạn vượt sông Vàm Cỏ)
- + Dây chống sét :
 - * Kéo mới 01 dây chống sét GSW (TK-70) và 01 dây chống sét kết hợp cáp quang OPGW-70 toàn tuyến, đoạn vượt sông Vàm Cỏ dùng dây OPGW-81 (từ trụ đầu nối VT34 (136A) đến Trạm 220kV Mỹ Tho dài 59,263km
 - * Cải tạo thay dây chống sét PHLOX 75.5 thành dây chống sét kết hợp cáp quang OPGW-70 (loại 24 sợi quang) từ vị trí VT34 (136A) đến trạm 220kV Cần Đước dài 8,151km)
- + Cách điện : Chuỗi cách điện treo theo tiêu chuẩn IEC
- + Cột : Cột thép mạ kẽm 2 mạch, liên kết bằng bu lông
- + Móng : bê tông cốt thép đúc tại chỗ
- + Nối đất : kiểu hỗn hợp cọc-tia phù hợp
- + Đối với hệ thống camera giám sát: theo văn bản số 7878/EVN SPC-ĐT ngày 11/09/2020 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc hướng dẫn giải pháp và thông số kỹ thuật hệ thống camera giám sát và thiết bị PCCC trạm 110kV kết nối trung tâm điều khiển. Thời gian bảo hành là **24 tháng** kể ngày đóng điện đưa vào vận hành theo quy định của Tổng công ty Điện lực miền Nam tại văn bản số 1480/EVN SPC-ĐT ngày 08/03/2023
- + Các thiết bị chính: Theo đặc tính kỹ thuật của Quyết định số 23/QĐ-HĐTV ngày 15/02/2026 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam ban hành Quy định đặc tính kỹ thuật vật tư thiết bị lưới điện trung hạ áp và 110kV áp dụng trong Tổng công ty Điện lực miền Nam. Và các quy định của EVN và Tổng công ty Điện lực miền Nam.

2. Giới thiệu chung về gói thầu

a) Phạm vi công việc của gói thầu : **Gói 05-CĐGCMT : Cung cấp, xây dựng và lắp đặt VTTB công trình Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đước-Cần Đước 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch), tủ điều khiển và bảo vệ 110kV, tủ MK, tủ AC& DC, tủ RTU, tủ bù, TTLL, SCADA, CBSX, Phát quang hành lang, tính toán chỉnh định role lập phương thức đóng điện vận hành tại SSO... chi tiết theo bảng tiên lượng mời thầu **Mẫu số 01C (Webform trên Hệ thống) PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU (Áp dụng cho loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)****

b) Thời hạn hoàn thành : **210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực**

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Mục này nêu yêu cầu về thời gian từ khi hợp đồng PC có hiệu lực tới khi hoàn thành hợp đồng theo ngày/tuần/tháng.

Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành.

1. Yêu cầu về tiến độ chung của dự án

Phần này cung cấp cho nhà thầu tiến độ chung của dự án với các nội dung chi tiết đã được duyệt trong thiết kế mới nhất, bao gồm biểu đồ ngang về tiến độ các hợp phần của dự án có liên quan đến gói thầu.

2. Yêu cầu tiến độ của gói thầu và các mốc tiến độ

Phần này cung cấp yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu PC này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Các mốc tiến độ quan trọng yêu cầu kê trong bảng sau:

TT	Hạng mục công việc	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành
1	Gói 05-CDGCMT: Cung cấp, xây dựng và lắp đặt VTTB công trình Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đước-Cần Đước 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch)	Kể từ ngày khởi công công trình	210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật: Theo Tập 2-Chỉ dẫn kỹ thuật đính kèm

1. Yêu cầu về kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật

Để đảm bảo mục tiêu cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong đấu thầu, toàn bộ các Chỉ dẫn kỹ thuật phải được soạn thảo dựa trên cơ sở quyết định đầu tư kèm theo các tài liệu hình thành quyết định đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ thiết kế cập nhật sau cùng và các tài liệu hướng dẫn kèm theo, các quy định của pháp luật về đấu thầu.

Phần Chỉ dẫn kỹ thuật cần được bố cục chặt chẽ, đánh số mã hiệu theo hệ thống để đảm bảo tính nhất quán và logic trong quản lý. Phần Chỉ dẫn kỹ thuật viết đầy đủ các nội dung yêu cầu, bao gồm cả nguyên tắc nghiệm thu và thanh

toán để tham chiếu từ bảng giá như mẫu Bảng khối lượng mời thầu và chào giá nêu trên.

Chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Yêu cầu về cung cấp, lắp đặt hàng hóa; yêu cầu về cung cấp các dịch vụ kèm theo;
2. Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình;
3. Các yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;
4. Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt;
5. Các yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn;
6. Các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có);
7. Các yêu cầu về vệ sinh môi trường;
8. Các yêu cầu về an toàn lao động;
9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công;
10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục;
11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu;
12. Các yêu cầu khác tùy theo đặc thù của gói thầu như: yêu cầu tương thích với hệ thống thiết bị/công trình hiện có, yêu cầu về sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu đặc thù...
13. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng (nếu có);
14. Đấu thầu bền vững: Trường hợp có yêu cầu về đấu thầu bền vững thì chủ đầu tư cần đưa ra quy định bảo đảm sự thân thiện với môi trường, xã hội (vật tư, vật liệu, biện pháp thi công...) nhưng phải bảo đảm các quy định này là rõ ràng, không làm hạn chế nhà thầu.

Trong Chỉ dẫn kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, không được nêu các yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của vật tư, thiết bị hoặc nguồn gốc cụ thể của vật tư, thiết bị làm giảm tính cạnh tranh trong đấu thầu.

Trường hợp đặc biệt khi không mô tả được chi tiết về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ trong E-HSMT thì có thể nêu nhãn hiệu, catalô của sản phẩm, hàng hóa cụ thể của một nhà sản xuất nào đó, hoặc vật tư, thiết bị từ một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nào đó để tham khảo, minh họa cho Chỉ dẫn kỹ thuật của vật tư, thiết bị thì phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô hoặc xuất xứ nêu ra và quy định rõ

khái niệm tương đương nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các vật tư, thiết bị đã nêu để không tạo định hướng cho một sản phẩm hoặc cho một nhà thầu nào đó.

Ví dụ về thành phần, bố cục nội dung thuyết minh yêu cầu điển hình của một gói thầu xây dựng thủy điện được nêu trong ví dụ 4 Phụ lục 2 - Ví dụ, hướng dẫn soạn thảo một số nội dung E-HSMT.

2. Yêu cầu các thông số bảo hành

Các thông số/yêu cầu tối thiểu về bảo hành mà nhà thầu phải kê khai và đáp ứng được liệt kê chi tiết trong bảng sau:

TT	Các thông số/yêu cầu	Yêu cầu tối thiểu	Đề xuất của nhà thầu
I	YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH ĐỐI VỚI PHẦN XÂY LẮP (C)		
1	- Nhà thầu phải cam kết Bảo hành xây lắp: Nhà thầu phải thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng kể từ khi nghiệm thu hoàn thành công trình.		
2			
...			
II	YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH ĐỐI HÀNG HÓA (P)		
1	Nhà thầu phải cam kết Bảo hành VTTB: Thời gian bảo hành là 18 tháng kể từ ngày đưa vật tư thiết bị vào vận hành nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày thiết bị được lắp đặt tại công trường tùy điều kiện nào đến trước theo quy định của Tổng công ty Điện lực miền Nam. Trong thời gian bảo hành công trình VTTB nào được sửa chữa hoặc thay thế thì thời gian bảo hành VTTB đó được tính lại 24 tháng kể từ ngày Bên mua chấp nhận vận hành thiết bị sửa chữa hoặc thay thế. Thời gian sửa chữa các sai sót trong giai đoạn bảo hành là 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mua. Đối với hệ thống camera giám sát : thời gian bảo hành là 24 tháng kể ngày đóng điện đưa vào vận hành theo quy		

TT	Các thông số/yêu cầu	Yêu cầu tối thiểu	Đề xuất của nhà thầu
	định của Tổng công ty Điện lực miền Nam tại văn bản số 1480/EVNSPC-ĐT ngày 08/03/2023		
2			
...			

E-HSDT có đề xuất về thông số bảo hành không đạt yêu cầu tối thiểu nêu trên sẽ bị loại và không được đánh giá các bước tiếp theo. Các chỉ tiêu bảo hành đề xuất trong từng E-HSDT sẽ được đánh giá theo nguyên tắc trên cùng một mặt bằng và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III của E-HSMT.

Phương án thay thế: E-HSMT có thể quy định theo phương án nêu giá trị thông số bảo hành điển hình theo thiết kế và cho phép nhà thầu chào các thông số bảo hành dao động xung quanh giá trị này nhưng không vượt quá mức tối thiểu, mức tối đa nào đó (Ví dụ 5%).

IV . Các bản vẽ: Chi tiết theo Tập 3- Các bản vẽ E HSMT đính kèm

Mục này liệt kê các bản vẽ kèm theo E-HSMT(*)

STT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
1			
2			
3			
...			

Ghi chú:

(*): Chủ đầu tư căn cứ vào tình trạng thiết kế đã có sẵn được duyệt (nếu có) để cung cấp với tiêu chí:

- Đảm bảo tính pháp lý và bảo mật cần thiết;
- Cung cấp tối đa thông tin của dự án để nhà thầu hiểu biết tốt nhất trong chuẩn bị E-HSDT.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Có thể vận dụng bộ điều kiện hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) (có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành).

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng;</p> <p>1.2. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;</p> <p>1.3. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.4. “Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình” là giấy chứng nhận được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình;</p> <p>1.5. “Công trình” là các Công trình vĩnh cửu và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT;</p> <p>1.6. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết cho việc thi công và lắp đặt công trình do Nhà thầu thiết kế, thi công, lắp đặt và tháo dỡ;</p> <p>1.7. “Công trình vĩnh cửu” là các công trình có tính vĩnh cửu được thực hiện bởi Nhà thầu theo Hợp đồng;</p> <p>1.8. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT;</p>

	<p>1.9. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc thực hiện và hoàn thành công trình, trong đó bao gồm cả chi phí cho việc duy tu bảo dưỡng công trình. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.10. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành và duy tu bảo dưỡng công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.11. “Năm” là năm dương lịch;</p> <p>1.12. “Ngày” là ngày dương lịch;</p> <p>1.13. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo E-ĐKCT;</p> <p>1.14. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.15. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong E-ĐKCT. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;</p> <p>1.16. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.17. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp.</p> <p>1.18. là tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất, được Nhà thầu ký Hợp đồng để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.19. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học;</p> <p>1.20. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;</p> <p>1.21. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 41 E-ĐKC;</p> <p>1.22. “Tháng” là tháng dương lịch;</p> <p>1.23. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư</p>
--	--

	<p>làm thay đổi công trình;</p> <p>1.24. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;</p> <p>1.25. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao;</p> <p>1.26. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;</p> <p>1.27. “Tur vấn giám sát” là nhà thầu tư vấn được Chủ đầu tư lựa chọn để hoạt động thường xuyên và liên tục tại hiện trường nhằm giám sát việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình. Tên nhà thầu tư vấn giám sát được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.28. “Vật tư” là tất cả những thứ được cung cấp, kể cả các vật tư tiêu hao cho Nhà thầu sử dụng trong công trình;</p> <p>1.29. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình.</p> <p>2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) E-ĐKCT; e) E-ĐKC;

	<p>g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;</p> <p>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, bổ sung E-HSMT (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.</p>
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định</p>

	tại E-ĐKCT .
<p>6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường</p>	<p>An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ</p> <p>6.1. An toàn lao động</p> <p>a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận;</p> <p>b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn;</p> <p>c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;</p> <p>d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động;</p> <p>đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.</p> <p>Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.</p> <p>6.2. Bảo vệ môi trường</p> <p>a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định;</p> <p>b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;</p>

	<p>c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.</p> <p>6.3. Phòng chống cháy nổ:</p> <p>Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.</p>
<p>7. Nhà thầu phụ</p>	<p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu;</p> <p>7.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 7.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>7.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p> <p>7.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>8. Hợp tác với các Nhà</p>	<p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên</p>

<p>thầu khác</p>	<p>công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.</p> <p>Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.</p>
<p>9. Nhân sự và Thiết bị</p>	<p>9.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT.</p> <p>9.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.</p> <p>9.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 9.2 E-ĐKC.</p>
<p>10. Bất khả kháng</p>	<p>10.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>10.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục</p>

	<p>đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>10.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>10.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>10.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>11. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu</p>	<p>Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.</p>
<p>12. Rủi ro của Chủ đầu tư</p>	<p>12.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây:</p> <p>a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư;</p>

	<p>b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng.</p> <p>12.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại Công Trình, Nhà Xưởng, Vật Tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ:</p> <p>(a) Một sai sót còn tồn tại vào Ngày hoàn thành;</p> <p>(b) Một sự việc xảy ra trước Ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>(c) Các hoạt động của Nhà thầu trên Công trường sau Ngày hoàn thành.</p>
13. Rủi ro của Nhà thầu	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.</p>
14. Bảo hiểm	<p>Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT.</p>
15. Thông tin về Công trường	<p>Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.</p>
16. Bảo đảm an ninh Công trường	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường).</p> <p>Theo quy định tại Mục 22.2 E-ĐKC, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường.</p> <p>Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công</p>

	<p>trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.</p> <p>Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa.</p> <p>Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.</p>
<p>17. Cổ vật phát hiện tại Công trường</p>	<p>17.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>17.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.</p>
<p>18. Quyền sử dụng Công trường</p>	<p>Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.</p>
<p>19. Ra vào Công trường</p>	<p>Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.</p>

<p>20. Tư vấn giám sát</p>	<p>20.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng.</p> <p>20.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát.</p> <p>Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình.</p> <p>20.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.</p>
<p>21. Giải quyết tranh chấp</p>	<p>21.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>21.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.</p>
	<p>B. Quản lý thời gian</p>
<p>22. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến</p>	<p>Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>23. Biểu tiến độ thi công chi tiết</p>	<p>23.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình; b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng; c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc

thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính.

Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động.

23.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.

23.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.

23.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian qui định tại **E-ĐKCT**. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại **E-ĐKCT** trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể.

Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và

	<p>tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.</p>
24. Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng	<p>Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>24.1. Chủ đầu tư không giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào thời gian quy định tại Mục 18 E-ĐKC;</p> <p>24.2. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình;</p> <p>24.3. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.</p>
25. Đẩy nhanh tiến độ	<p>25.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận.</p> <p>25.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.</p>
26. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	<p>Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.</p>
	C. Quản lý chất lượng
27. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	<p>27.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>27.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.</p> <p>27.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi</p>

	<p>khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>27.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.</p>
28. Xác định các sai sót trong công trình	<p>Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.</p>
29. Thử nghiệm	<p>Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường.</p>
30. Sửa chữa khắc phục Sai sót	<p>30.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong.</p> <p>30.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo.</p>
31. Sai sót không được sửa chữa	<p>Nếu Nhà thầu không sửa chữa Sai sót trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư quy định tại thông báo Sai sót trong Công trình thì Chủ đầu tư được thuê tổ chức khác khắc phục sai sót, xác định chi phí khắc phục sai sót và Nhà thầu sẽ phải hoàn trả khoản chi phí này.</p>
32. Dự báo về sự cố	<p>Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.</p>

	D. Quản lý chi phí
33. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT .
34. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	<p>34.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT.</p> <p>34.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi.</p> <p>34.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.</p>
35. Tạm ứng	<p>35.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>35.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm</p>

	<p>ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p>35.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại.</p>
<p>36. Chứng từ Thanh toán</p>	<p>36.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu.</p> <p>36.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p>

	<p>36.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p>
<p>37. Thanh toán</p>	<p>37.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>37.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
<p>38. Điều chỉnh thuế</p>	<p>Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>39. Tiền giữ lại</p>	<p>39.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.</p> <p>39.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.</p>
<p>40. Sửa đổi hợp đồng</p>	<p>40.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p>

- a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó;
- b) Thay đổi về thiết kế;
- c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng;
- d) Các trường khác quy định tại **E-ĐKCT**

40.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 40.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

40.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

40.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.

40.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.

40.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề

	<p>xuất của Nhà thầu;</p> <p>c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng;</p> <p>d) Mô tả các công việc cần thực hiện.</p> <p>40.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình:</p> <p>a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;</p> <p>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình;</p> <p>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>41. Sự kiện bồi thường</p>	<p>41.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:</p> <p>a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 18 E-ĐKC;</p> <p>b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này;</p> <p>c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn;</p> <p>d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót;</p> <p>đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;</p> <p>e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến</p>

	<p>tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường.</p> <p>g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;</p> <p>h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu.</p> <p>i) Tạm ứng chậm;</p> <p>k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.</p> <p>41.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>41.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.</p> <p>41.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.</p>
<p>42. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng</p>	<p>42.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.</p> <p>42.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-</p>

	<p>ĐKCT.</p> <p>42.3. Việc thương hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
43. Công nhật	<p>43.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật.</p> <p>43.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại.</p> <p>43.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.</p>
44. Chi phí sửa chữa	<p>Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.</p>
	E. Kết thúc hợp đồng
45. Nghiệm thu	<p>Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.</p>
46. Hoàn thành	<p>Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.</p>
47. Bàn giao	<p>Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.</p>
48. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	<p>48.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>48.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho</p>

	Nhà thầu.
49. Quyết toán	Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư một bản kê chi tiết cho số tiền mà Nhà thầu yêu cầu được thanh toán theo Hợp đồng trước khi kết thúc Thời hạn bảo hành. Chủ đầu tư phải cấp Giấy chứng nhận kết thúc thời hạn bảo hành và xác nhận quyết toán cho Nhà thầu trong vòng 56 ngày kể từ ngày nhận được bản kê chi tiết đúng và hoàn chỉnh của Nhà thầu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kết thúc thời hạn bảo hành và xác nhận quyết toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư phải có thông báo bằng văn bản mô tả những điểm cần sửa chữa hoặc bổ sung. Nếu Bản kê chi tiết cuối cùng do Nhà thầu nộp vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư quyết định số tiền phải thanh toán cho Nhà thầu.
50. Chấm dứt hợp đồng	<p>50.1 Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.</p> <p>50.2 Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép;</p> <p>b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ;</p> <p>c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;</p> <p>đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;</p> <p>e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;</p> <p>g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;</p>

	<p>h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>50.3 Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 50.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.</p> <p>50.4 Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.</p>
<p>51. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng</p>	<p>51.1 Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 50 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.</p> <p>51.2 Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 50 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.</p>
<p>52. Tài sản</p>	<p>Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.</p>
<p>53. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng</p>	<p>Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

Ví dụ tham khảo về điều kiện cụ thể của hợp đồng được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ <https://muasamcong.mof.gov.vn>

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.3	<p>Chủ đầu tư là: Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ông Nguyễn Phước Đức; Chức vụ: Tổng Giám đốc Điện thoại: 028 3822 1605; Fax: 028 3822 1751.</p> <p>Quản lý dự án: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban QLDA Điện lực miền Nam Địa chỉ: Lầu 3 tòa nhà EVN SPC 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, TP. HCM Ông Hoàng Hữu Thời; Chức vụ: Giám đốc Điện thoại: 028 22200480 Fax: 028 22200493</p>
E-ĐKC 1.5	<p>Công trình bao gồm:</p> <p>Gói 05-CDGCMT: Cung cấp xây dựng và lắp đặt VTTB công trình Đường dây 110kV 2 mạch Trạm 220kV Cần Đức-Cần Đức 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho (treo trước 01 mạch)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đền bù phục vụ biện pháp thi công. + Thi công xây lắp công trình theo tiên lượng mời thầu. + Cung cấp và lắp đặt vật tư thiết bị B cấp theo tiên lượng mời thầu. + Thí nghiệm hiệu chỉnh, bàn giao, bảo hành theo luật định. + Thực hiện công tác quản lý môi trường trong quá trình thi công. + Thực hiện mua bảo hiểm cho quá trình thi công và VTTB B cấp. + Các nội dung công việc cụ thể được mô tả trong HSMT tại: Bảng chi tiết hạng mục xây lắp Mẫu 01B (Webform trên hệ thống) và Tập 2 - Yêu cầu kỹ thuật.
E-ĐKC 1.8	<p>Địa điểm Công trường tại:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Địa bàn tỉnh Tây Ninh (sau sáp nhập): tuyến đi qua địa bàn xã Cần Đức, Tân Lập, tỉnh Tây Ninh

	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Địa bàn tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập): <ul style="list-style-type: none"> + Phần ngăn lộ 110kV XDM tại trạm 110kV Gò Công áp Long Hưng, P. Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp + Phần đường dây đi qua địa bàn: Phường Bình Xuân, xã Phú Thành, Vĩnh Bình, Đồng Sơn, An Thạnh Thủy, Tân Thuận Bình, Chợ Gạo, Phường Mỹ Phong, Đạo Thành, Trung An, tỉnh Đồng Tháp <p>và được xác định trong Bản vẽ số ĐD110-Đ02: Mặt bằng tuyến và vị trí TBA Cung đoạn 1 từ vị trí T34 (136A)-TBA 110kV Gò Công và ĐD110-Đ01: Mặt bằng tuyến và vị trí TBA Cung đoạn 2: Từ vị trí 70 (cột 4 mạch) – Trạm 110kV Gò Công-Trạm 220kV Mỹ Tho</p>
E-ĐKC 1.13	Ngày hoàn thành là: 210 ngày (đã bao gồm ngày lễ và nghỉ theo qui định) kể từ ngày khởi công công trình
E-ĐKC 1.14	<p>Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: 210 ngày tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực.</p> <p>+ Thời gian cung cấp, thi công xây dựng và lắp đặt VTTB là 210 ngày kể từ ngày khởi công công trình.</p> <p>+ Thời gian thực hiện hợp đồng là 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.</p> <p>Quy định hoàn thành các phần công trình: Không</p>
E-ĐKC 1.15	Ngày khởi công là: Căn cứ ngày ghi trong Lệnh khởi công
E-ĐKC 1.16	Nhà thầu là: ___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 1.26	Tư vấn giám sát là: [ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn giám sát].
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: Không áp dụng
E-ĐKC 2.3 (i)	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hợp đồng thi công xây dựng. 2. Bảng giá hợp đồng. 3. Biên bản thương thảo hợp đồng. 4. Thư chấp thuận hồ sơ dự thầu (HSDT) và trao hợp đồng.

	<p>5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>6. Điều kiện cụ thể của Hợp đồng.</p> <p>7. Điều kiện chung của Hợp đồng, bao gồm phụ lục.</p> <p>8. HSDT của Nhà thầu và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu (nếu có).</p> <p>9. Hồ sơ mời thầu (HSMT) và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có).</p> <p>10. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).</p>
E-ĐKC 5.2	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% giá hợp đồng. - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. - Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một (01) bản chính và năm (05) bản sao y bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo đảm không có điều kiện, không hủy ngang (trả tiền khi có yêu cầu theo Mẫu số 16 Chương VIII). - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày thứ 28 sau khi Bên B hoàn thành tất cả Công việc của Hợp đồng và Bên A nhận được Bảo lãnh bảo hành. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này. - Trường hợp Bên B là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là 10 phần trăm (10%) giá hợp đồng cho Bên A và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.

	<ul style="list-style-type: none"> - Trong quá trình thực hiện hợp đồng Bên B phải đảm bảo giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 10 phần trăm (10 %) giá hợp đồng đối với mọi trường hợp. - Tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> + Bên B từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực; + Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; + Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng; + Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng; - Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh. - Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. - Trường hợp Dự án được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng mà vẫn còn các tồn tại mà Bên B phải khắc phục thì Bên B phải gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng. - Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp cho bên mời thầu trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực hoặc chậm nhất 10 ngày sau khi ký hợp đồng theo đúng thỏa thuận của các bên về giá trị, loại tiền, phương thức bảo đảm. Trường hợp Nhà thầu nộp chậm hơn thời gian nêu trên, Chủ đầu tư có quyền thông báo hủy hợp đồng và tịch thu bảo lãnh dự thầu. - Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng do Nhà thầu vi phạm các hành vi được quy định của hợp đồng này, Chủ đầu tư sẽ tịch thu 100% bảo đảm thực hiện hợp đồng.
E-ĐKC 5.4	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi</p>

	<p>hoặc không chậm hơn 10 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định và Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm bảo hành.</p>
E-ĐKC 7.1	<p>Danh sách nhà thầu phụ: [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].</p>
E-ĐKC 7.2	<p>Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 30% giá hợp đồng</p>
E-ĐKC 7.4	<p>Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải tuân thủ các quy định về nhà thầu phụ nêu tại E-CDNT 27 Chương I của E-HSMT. - Trường hợp nhà thầu muốn thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng thì trong vòng 28 ngày trước ngày muốn đưa nhà thầu phụ vào làm việc, nhà thầu phải có văn bản đề nghị nêu lý do xác đáng, hợp lý kèm theo hồ sơ chứng minh năng lực của nhà thầu phụ để Chủ đầu tư xem xét chấp thuận.
E-ĐKC 14	<p>Yêu cầu về bảo hiểm:</p> <p>Chứng thư bảo hiểm gói thầu sẽ được xuất trình chậm nhất là 06 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian bảo hiểm là 18 tháng (gồm 06 tháng thi công +12 tháng bảo hành) kể từ ngày khởi công và được ghi tên người thụ hưởng gồm: Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH, Agence Française de Développement và nhà thầu.</p> <p>Số tiền bảo hiểm tối thiểu và tiền khấu trừ phải là:</p> <ul style="list-style-type: none"> (a) Cho các tổn thất hoặc hư hỏng Công trình, cây cối và vật liệu: 110% Giá hợp đồng. (b) Cho các tổn thất hoặc hư hỏng Thiết bị: Bồi thường cho Chủ đầu tư theo giá thị trường do Chủ đầu tư quyết định (nhưng không nhỏ hơn giá trị xuất kho của Chủ đầu tư), cộng thêm các chi phí bảo hiểm, lưu kho, lưu bãi, v.v... được tính chung là 10%. Nhà thầu phải hoàn tất việc bồi thường trước khi quyết toán đợt cuối. Trường hợp Nhà thầu trả bằng hiện vật thì phải đúng chủng loại, nhà cung cấp. (c) cho các tổn thất hoặc hư hỏng tài sản (ngoài trừ công trình, cây cối, vật liệu và thiết bị) có liên hệ đến Hợp đồng:

	<ul style="list-style-type: none"> - số tiền bảo hiểm tối thiểu: 50% Giá hợp đồng. - mức phí khấu trừ tối đa: 30.000.000 đồng. - Thời hạn bảo hiểm tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng. <p>(d) đối với tổn hại cá nhân hoặc chết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân viên của Nhà thầu: <i>tối thiểu 100.000.000 đồng / người.</i> - Của người khác: tối thiểu 100.000.000 đồng / người. - Thời hạn bảo hiểm tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng. <p>(e) Thời hạn bảo hiểm tính từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình.</p>
E-ĐKC 15	Thông tin về Công trường là: Tham chiếu Chương V – Phần 2 E HSMT
E-ĐKC 18	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: theo thông báo bằng văn bản của Chủ đầu tư.
E-ĐKC 21.2	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: tối đa là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản khiếu nại của nhà thầu hoặc chủ đầu tư.</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Nhà thầu và Chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu qua thương lượng, hai bên không giải quyết được thì thống nhất đưa lên Tòa án (Nhân dân Khu vực 9, TP. Hồ Chí Minh) để giải quyết. Quyết định của Tòa án có giá trị bắt buộc cho cả hai bên.</p>
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 22	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày khởi công: Căn cứ ngày ghi trong Lệnh khởi công. <p>Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam chỉ thực hiện khởi công gói thầu xây dựng khi địa phương đã phê duyệt phương án bồi thường và/hoặc vận động bàn giao mặt bằng được tối thiểu 50% mặt bằng đối với công trình đường dây và 100% mặt bằng đối với công trình trạm biến áp, đồng thời đáp ứng đầy đủ các điều kiện khởi công theo quy định tại Khoản 39, Điều 1, Luật Xây dựng sửa đổi số 62/2020/QH14.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngày hoàn thành dự kiến: 210 ngày kể từ ngày khởi công xây dựng công trình. Trường hợp do yêu cầu cấp bách, Giám đốc

	Ban QLDA sẽ có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công trình sớm hơn dự kiến, với điều kiện chấp thuận của nhà thầu về ngày hoàn thành dự kiến mới.
E-ĐKC 23.1	<p>Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 07 ngày từ ngày ký Hợp đồng.</p> <p>Bên B lập tiến độ thi công chi tiết cho từng hạng mục công trình gửi cho Bên A xem xét, đồng thời thiết lập biện pháp thi công, biểu đồ nhân lực và biện pháp an toàn phù hợp. Bên B lập bảng tiến độ thi công, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bảng tiến độ tổng thể bằng phần mềm Microsof Project. + Bảng tiến độ thi công chi tiết nêu rõ thời gian thi công từng hạng mục và từng vị trí trụ của toàn công trình (cấp 2). + Ngoài ra định kỳ hàng tuần Bên B phải có báo cáo tiến độ thi công và lập tiến độ thi công chi tiết cho tuần kế tiếp gửi cho Bên A (cấp 3).
E-ĐKC 23.4	<p>- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 15 ngày/lần khi tiến độ thi công có thay đổi hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>- Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật 5% giá trị của đợt thanh toán kế tiếp tương đương 3.508.044.482đồng.</p>
E-ĐKC 24.3	Các trường hợp khác: Trường hợp các lý do bất khả kháng như trở ngại trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng hoặc VTTB A cấp, hoặc trở ngại khác thì <i>Ban Quản lý dự án điện lực miền Nam</i> và nhà thầu có văn bản thỏa thuận để điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng.
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 27.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: Tất cả các vật tư, thiết bị phải có xuất xứ rõ ràng, có chứng nhận chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất, được thí nghiệm đảm bảo chất lượng, thông số kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu thiết kế.
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 33	Loại hợp đồng: Hợp đồng đơn giá cố định
E-ĐKC 34.1	Giá hợp đồng: Cố định

	<p>Phần chi phí dự phòng nêu trên do chủ đầu tư quản lý và chỉ được sử dụng để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng khi có phát sinh.</p>
<p>E-ĐKC 35.1</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tạm ứng: Bên A tạm ứng 30% giá trị hợp đồng (trước thuế GTGT và không bao gồm dự phòng) - Thời gian tạm ứng: trong vòng 15 ngày sau khi công trình được phát lệnh khởi công, để nhận được tạm ứng bên B phải xuất trình đầy đủ các chứng từ sau: <ul style="list-style-type: none"> (i) Văn bản yêu cầu tạm ứng; (ii) Bảo đảm thực hiện hợp đồng. (iii) Hợp đồng bảo hiểm, chứng thư bảo hiểm, và chứng từ thanh toán hợp đồng bảo hiểm. (iv) Bảo đảm tiền tạm ứng của ngân hàng theo mẫu trong hồ sơ mời thầu. (v) Lệnh khởi công công trình. (vi) Kế hoạch sử dụng tiền tạm ứng. <p>Quy định bảo lãnh tạm ứng: Bảo lãnh tạm ứng phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với số tiền tương đương số tiền tạm ứng.</p> <p>Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Bên A tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Bên B không giao nộp đúng hạn, Bên A có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do Bên B chi trả.</p> <p>Tịch thu bảo lãnh tạm ứng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau: (1) Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (2) Bên B không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng; (3) Bên B không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định.</p> <p>Bên A có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Bên B vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định.</p>

	<p>Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh.</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà Bên B có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Bên B có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng.</p> <p>Hoàn trả tiền tạm ứng: Số tiền tạm ứng này sẽ được chủ đầu tư thu hồi ngay từ lần thanh toán đầu tiên và các lần thanh toán tiếp theo và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá hợp đồng.</p> <p>Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán. Tỷ lệ giảm trừ sẽ dựa trên tỷ lệ thu hồi được quy định như sau:</p> $\text{Tỷ lệ giảm trừ từng đợt (\%)} = \frac{\% \text{ giá trị khối lượng thanh toán đợt so với giá trị HĐ}}{80\%} \times 100$
<p>E-ĐKC 37.1</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản. 2. Thời hạn thanh toán: trong vòng 14 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ hồ sơ thanh toán theo yêu cầu. 3. Phương thức thanh toán: <ul style="list-style-type: none"> + Nguyên tắc thanh toán: <p>Số lần thanh toán sẽ được tiến hành 06 đợt (không kể các đợt thanh toán tạm ứng).</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các đợt: Thanh toán giá trị hạng mục hoàn thành sau khi nhà thầu hoàn thành khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc theo hợp đồng. Tổng giá trị thanh toán các đợt không kể đợt cuối chỉ đạt tối đa 90% giá trị hợp đồng. + Đợt cuối: Thanh toán toàn bộ giá trị thực hiện còn lại sau khi nhà thầu hoàn thành các công việc (hoàn tất các thủ tục tổng nghiệm thu công trình, quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoàn trả VTTB A cấp dư, hoàn trả VTTB thu hồi trên lưới điện hiện hữu (nếu có), hoàn tất việc lập và phê duyệt công tác phát sinh, hoàn tất lập và nộp bản vẽ hoàn công, vận hành thành công 72 giờ...) và thoả thuận theo hợp đồng và

Bên giao thầu nhận được bảo lãnh bảo hành có giá trị tương đương 5% giá trị hợp đồng. Bảo lãnh bảo hành phải có hiệu lực cho đến hết thời gian bảo hành.

▪ **Hồ sơ thanh toán các đợt:**

+ Đối với phần xây lắp:

- Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật (theo đúng biểu mẫu đã quy định) kèm theo Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát; trong đó có cột khối lượng tăng hoặc giảm so với hợp đồng.
- Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh (nếu có) nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận của đại diện Bên giao thầu hoặc đại diện nhà thầu (nếu có) và đại diện Bên nhận thầu.
- Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán (Bảng thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành) được tính trên cơ sở: khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có), giá trị thu hồi tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán.
- Văn bản yêu cầu thanh toán.
- Hoá đơn hợp pháp theo quy định của Bộ Tài Chính
- Các hồ sơ chất lượng kèm theo.

+ **Hồ sơ chứng minh chất lượng hàng hóa:**

- Các hồ sơ chất lượng kèm theo:

Nhà thầu sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư (01) bản gốc và bốn (04) bản sao có sao y bản chính và đóng dấu giáp lai các chứng từ được nêu dưới đây cho phần VTTB:

- (i) Bảng kê đóng gói;
- (ii) Bản sao y có công chứng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do phòng Thương Mại nước sản xuất ban hành của hàng ngoại nhập nêu trong bảng giá của hợp đồng (đối với máy biến áp sẽ cung cấp Giấy chứng nhận xuất xứ của bộ đổi nấc OLTC và chống sét van) trong đó có ghi rõ danh mục thiết bị, tên nhà sản xuất;
- (iii) Biên bản thử nghiệm xuất xưởng do nhà sản xuất ban hành có trong đó có ghi rõ tên hàng hóa, mã hiệu hàng hóa [*Chỉ áp dụng trong trường hợp hàng hóa*

	<p><i>có mã hiệu] và số serial [Chỉ áp dụng trong trường hợp hàng hóa có số serial] của thiết bị;</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ <i>Đối với máy biến áp sẽ cung cấp Biên bản thử nghiệm xuất xưởng của nhà sản xuất ban hành cho máy biến áp lực và máy biến áp tự dùng. Đối với máy biến áp lực, nhà sản xuất thực hiện thí nghiệm xuất xưởng có đo thông số tổng trở thứ tự không – Z0 theo như qui định tại văn bản số 4311/EVN SPC-KT ngày 02/06/2022 của Tổng công ty Điện lực miền Nam.</i> ✓ <i>Đối với hàng hóa nước ngoài sẽ cung cấp bản sao y có công chứng.</i> <p>(iv) Chứng nhận số lượng và chất lượng của nhà sản xuất;</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ <i>Đối với máy biến áp sẽ cung cấp Chứng nhận số lượng và chất lượng của nhà sản xuất ban hành cho máy biến áp lực và máy biến áp tự dùng.</i> ✓ <i>Đối với hàng hóa nước ngoài sẽ cung cấp bản sao y có công chứng.</i> <p>(v) Kết quả kiểm tra chất lượng (thử nghiệm mẫu) do một đơn vị thử nghiệm độc lập ban hành theo các chỉ tiêu thử nghiệm được mô tả trong phần đặc tính kỹ thuật của HSMT (<i>áp dụng đối với các vật tư thiết bị có lấy mẫu thử nghiệm</i>). Mẫu thử nghiệm nghiệm thu sẽ được ưu tiên lấy tại kho Bên mua hoặc tại kho Bên bán trước sự chứng kiến của Bên mua trong trường hợp việc lấy mẫu tại kho Bên mua khó có thể thực hiện (<i>nếu có</i>);</p> <p>(vi) Biên bản nghiệm thu lắp dựng cột mẫu (<i>Áp dụng đối với cột thép</i>);</p> <p>(vii) Bản sao hồ sơ gốc (CO, CQ, test đối với vật tư nhập khẩu).</p> <p>(viii) Biên bản chứng kiến thử nghiệm tại nhà máy của bên Bán với các chỉ tiêu thử nghiệm được mô tả trong phần đặc tính kỹ thuật của Hợp đồng (<i>nếu có</i>).</p> <p>(ix) Biên bản nghiệm thu về số lượng và chất lượng của các hàng hóa giữa Bên mua và Bên bán sau khi thiết bị được lắp đặt tại công trường.</p> <p>(x) Bản sao hồ sơ nguồn gốc (CO, CQ, test đối với vật tư nhập khẩu) và hồ sơ pháp lý (<i>quyết định phê duyệt</i></p>
--	--

	<p>mẫu phương tiện đo, giấy chứng nhận kiểm định) của thiết bị đo đếm (CT, VT, công tơ) và biên bản cài đặt các thông số trên công tơ của đơn vị thí nghiệm kiểm định.</p> <p>- Đợt cuối: Bên bán sẽ cung cấp cho Bên mua một (01) bản gốc và bốn (04) bản sao có sao y bản chính và đóng dấu giáp lai các chứng từ được nêu dưới đây:</p> <p>(i) Văn bản yêu cầu thanh toán và các hồ sơ chứng từ (nếu có);</p> <p>(ii) Bản gốc Bảo lãnh bảo hành bằng 5% trị giá hợp đồng;</p> <p>(iii) Văn bản chấp nhận do Chủ dự án phát hành;</p> <p>Văn bản chấp nhận nói trên được phát hành trong vòng 15 ngày với điều kiện Bên bán đã hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng kể cả việc nộp phạt giao hàng trễ.</p>
E-ĐKC 38	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép, trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán, nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
E-ĐKC 39.1	<p>Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5% giá trị quyết toán đợt.</p>
E-ĐKC 40.1 (d)	<p>Trường hợp sửa đổi hợp đồng: như ĐKC 40.1 của hợp đồng với quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.</p>
E-ĐKC 40.7	<p>Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.</p>
E-ĐKC 42.1	<p>Phạt hợp đồng</p> <p>a) Phạt vi phạm thời hạn hoàn thành công trình:</p> <p>+ Chậm trễ 10 ngày đầu phạt 2% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.</p> <p>+ Chậm mỗi 10 ngày tiếp theo phạt thêm 0,8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.</p> <p>b) Mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.</p>

E-ĐKC 42.2	Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. Ngoài việc phạt hợp đồng tại mục E-ĐKC 42.1. nêu trên, nhà thầu còn phải bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư, bên thứ ba (nếu có), mức bồi thường thiệt hại tương đương với mức tổn thất của bên kia. Phạt chất lượng thi công công trình không đúng thỏa thuận trong hợp đồng: <ul style="list-style-type: none"> + Nhà thầu sử dụng vật tư, thiết bị lắp đặt cho công trình không phù hợp với quy định của hợp đồng về chủng loại hàng hóa, xuất xứ, nhãn hiệu và các thông số kỹ thuật theo chỉ dẫn kỹ thuật quy định trong HSMT. + Thi công công trình không đảm bảo chất lượng (gây lún, nứt, chuyển vị, thấm nước,, hoàn thiện công trình không đảm bảo tính thẩm mỹ), không phù hợp với quy chuẩn Việt Nam và các tiêu chuẩn Việt Nam về nghiệm thu công trình xây dựng. + Thi công công trình không đúng Thiết kế bản vẽ thi công. + Thi công công trình không đúng biện pháp thi công được duyệt để xảy ra tai nạn, sự cố sụp đổ công trình.
E-ĐKC 42.3	Thương hợp đồng: không áp dụng
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 47	Thời gian bàn giao công trình: trong vòng 07 ngày kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.
E-ĐKC 48.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình hoàn thành.
E-ĐKC 48.2	Số tiền giữ lại: 382.695.762 đồng [Tổng số tiền giữ lại vì không nộp bản vẽ hoàn công vào ngày yêu cầu được tính bằng 0,1% (không phải một phần trăm) giá trị Hợp đồng cuối cùng cho mỗi ngày].

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 14 (Webform trên Hệ thống)**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện qua Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽¹⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ [*ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu*] và thời gian hiệu lực ____ [*căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày__ tháng__ năm__⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(2) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

Thỏa thuận này được lập vào ngày ____ / ____ / ____ giữa

(1) [Chủ đầu tư], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Chủ đầu tư)

và

(2) [Nhà thầu], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Nhà thầu)

Căn cứ vào việc Chủ đầu tư giao Nhà thầu thực hiện các công tác chế tạo, cung cấp, giao hàng, bốc dỡ tại Công trường, xây dựng, lắp đặt, kiểm định, thử nghiệm, nghiệm thu, chạy thử và bảo hành Công trình/Vật tư, Thiết bị cho [Dự án] như được quy định trong Tài liệu Hợp đồng và các văn bản khác có liên quan (sau đây sẽ được gọi là Công trình) trên cơ sở Hợp đồng PC và Nhà thầu đồng ý thực hiện theo các điều khoản nêu trong Hợp đồng

Các Bên thống nhất như sau:

<p>Điều 1. Tài liệu Hợp đồng</p>	<p>1.1. Tài liệu Hợp đồng (Điều [...] ĐKC)</p> <p>Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục; b) ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện thỏa thuận khung (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) ĐKC; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT. <p>1.2. Thứ tự ưu tiên (Điều [...] ĐKC)</p> <p>Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các Tài liệu Hợp đồng</p>
---	--

	<p>nêu trên, thứ tự ưu tiên sẽ xếp theo thứ tự liệt kê tại Điều 1.1 (Tài liệu Hợp đồng).</p> <p>1.3. Định nghĩa (Điều [...] ĐKC)</p> <p>Các từ, cụm từ in hoa được sử dụng trong Hợp đồng sẽ có ý nghĩa tương tự như quy định trong phần [...] ĐKC.</p>
Điều 2. Loại hợp đồng, giá hợp đồng và thanh toán	<p>2.1. Loại hợp đồng và Giá hợp đồng (Điều [...] ĐKC)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại hợp đồng được áp dụng trên cơ sở phù hợp với quy định của E-HSMT. - Giá hợp đồng là toàn bộ chi phí để hoàn thành các hạng mục công việc của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V của E-HSMT và bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. <p>2.2. Thanh toán (Điều [...] ĐKC)</p> <p>Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng trên cơ sở Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ của mình.</p> <p>Quy trình và thủ tục thanh toán quy định tại Phụ lục kèm theo (tham khảo ví dụ tại Phụ lục 1.2 thuộc Phụ lục 1 của E-HSMT).</p>
Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng	<p>Thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại ĐKC, E-HSMT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên</p>
Điều 4. Thông tin trao đổi	<p>4.1. Địa chỉ của Chủ đầu tư dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: _____ [<i>địa chỉ của Chủ đầu tư</i>]</p> <p>4.2. Địa chỉ của Nhà thầu dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: _____ [<i>địa chỉ của Nhà thầu</i>]</p>
Điều 5. Các Phụ lục	<p>5.1. Các phụ lục được liệt kê trong danh sách đính kèm sẽ được xem như là một phần không tách rời của Thỏa thuận hợp đồng.</p> <p>5.2. Tham chiếu trong hợp đồng đến bất kỳ Phụ lục nào sẽ có nghĩa là các Phụ lục kèm theo Thỏa thuận hợp đồng, và hợp đồng sẽ được diễn giải trên cơ sở đó.</p>

Điều 6. Hiệu lực hợp đồng	<p>6.1. Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng</p> <p>6.2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định</p>
----------------------------------	--

Chủ đầu tư và Nhà thầu đã ký kết hợp đồng bởi người đại diện có thẩm quyền:

Đại diện của Chủ đầu tư

[Chức danh]

[Chữ ký]

Đại diện của Nhà thầu

[Chức danh]

[Chữ ký]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số *[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại tại Mẫu số 14 Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ÚNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng phù hợp với hợp đồng đã ký]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.

- Ký hợp đồng⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ

đầu tư khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.